



MA TRẬN HẠCH TOÁN XÃ HỘI (SAM) VIỆT NAM NĂM 2012



UNITED NATIONS
UNIVERSITY
UNU-WIDER



Nhà xuất bản Tài chính - 2016



UNITED NATIONS
UNIVERSITY
UNU-WIDER

MA TRẬN HẠCH TOÁN XÃ HỘI (SAM) VIỆT NAM NĂM 2012

Nhà xuất bản Tài Chính - 2016

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	3
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	4
LỜI MỞ ĐẦU.....	5
CHƯƠNG I - TỔNG QUAN VÀ CẤU TRÚC SAM 2012 CHO VIỆT NAM.....	7
1. Tổng quan.....	7
2. Các bước xây dựng SAM.....	9
3. Thông tin đầu vào cho SAM 2012.....	9
CHƯƠNG II - SAM VĨ MÔ NĂM 2012 CỦA VIỆT NAM.....	12
CHƯƠNG III - SAM VI MÔ: CƠ CẤU NỀN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2012.....	20
1. Cơ cấu ngành và thương mại.....	20
2. Thu nhập và phân phối thu nhập theo các nhân tố sản xuất.....	33
3. Cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình.....	41
KẾT LUẬN.....	43
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	44
Phụ lục 1 - Tương thích giữa các loại thuế trong SAM 2012 và thu Ngân sách Nhà nước.....	45
Phụ lục 2 - Mã của SAM 2012.....	45
Phụ lục 3 - Tương thích các số liệu hàng hóa và ngành bị thiếu trong VHLSS 2012.....	50

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Khung cơ bản của SAM năm 2012 của Việt Nam.....	8
Bảng 2: SAM vĩ mô Việt Nam 2012.....	15
Bảng 3: Các chỉ tiêu cơ bản theo ngành.....	22
Bảng 4: Các loại thuế gián thu trong SAM 2012.....	28
Bảng 5: Cơ cấu giá trị gia tăng cho các ngành trong SAM 2012.....	34
Bảng 6: Cơ cấu thu nhập của hộ gia đình trong SAM 2012.....	41
Bảng 7: Cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình trong SAM 2012.....	42

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

IO	: Bảng cân đối liên ngành gọi tắt là Bảng vào - ra
CIEM	: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
BoP	: Cán cân thanh toán quốc tế
CGE	: Mô hình cân bằng tổng thể
DANIDA	: Cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch
NSNN	: Ngân sách nhà nước
SAM	: Ma trận hạch toán xã hội
NHNN	: Ngân hàng nhà nước
SUT	: Bảng Nguồn và Sử dụng
UNU-WIDER	: Viện Nghiên cứu Kinh tế Phát triển Thế giới thuộc Đại học Liên Hiệp Quốc
TCTK	: Tổng cục Thống kê
VHLSS	: Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam

LỜI MỞ ĐẦU

Ma trận hạch toán xã hội (SAM) là bộ số liệu mô tả các luồng chu chuyển của sản phẩm và tiền tệ, phản ánh quá trình phân phối lần đầu và phân phối lại theo ngành, tổ chức kinh tế của toàn bộ nền kinh tế trong một năm nhất định. Như vậy, việc xây dựng bộ số liệu SAM sẽ cung cấp bức tranh tổng thể về nền kinh tế, cho thấy những đặc điểm của nền kinh tế trong một thời điểm nhất định. Bên cạnh đó, SAM còn là số liệu đầu vào của một số mô hình như mô hình số nhân, mô hình cân bằng tổng thể (CGE) nhằm phân tích và đưa ra những khuyến nghị về chính sách.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) phối hợp với các tổ chức quốc tế¹ xây dựng các bảng SAM cho Việt Nam cho các năm 1999, 2000, 2003, 2007 và 2011 dưới sự hỗ trợ của Cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch (DANIDA). Việc cập nhật bảng SAM đã giúp CIEM và các tổ chức trong và ngoài nước khác sử dụng để phân tích chính sách kinh tế trong bối cảnh trong nước và quốc tế đang thay đổi. Các bảng SAM đó đã được sử dụng như một công cụ quan trọng để phân tích và đánh giá, chẳng hạn như: (i) Tác động của biến đổi khí hậu đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển ở Việt Nam đến năm 2050²; (ii) Các lựa chọn carbon thấp cho Việt Nam³; (iii) Giá và các loại thuế nhiên liệu hóa thạch: tác động tới sự phát triển kinh tế và phân phối thu nhập tại Việt Nam⁴, và các nghiên cứu khác.

Cuốn sách này giới thiệu bộ số liệu SAM 2012 dựa trên các dữ liệu điều tra Bảng vào – ra của doanh nghiệp (IO) gần đây nhất cho năm 2012 (theo cấu trúc Bảng nguồn – sử dụng – SUT) và Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS). So với bảng SAM 2011 mới nhất hiện nay (được xây dựng dựa trên số liệu khảo sát đầu vào - đầu ra của doanh nghiệp năm 2007), bên cạnh việc cập nhật các thông tin về cấu trúc của nền kinh tế đến năm 2012, SAM 2012 còn mở rộng chi tiết hơn về các hoạt động của ngành và hàng hóa.

¹ Bảng SAM 1999 và 2000 được xây dựng thông qua hợp tác với Viện Nghiên cứu Châu Á các nước Bắc Âu, bảng SAM năm 2003, 2007 thông qua hợp tác với Trường Đại học Copenhagen.

² University of Copenhagen, UNU-WIDER, CIEM (2012), “*Implications of climate change for economic growth and development in Vietnam to 2050*”;

³ Nguyen Manh Hai, Dang Thi Thu Hoai, Ho Cong Hoa (2013), “*The low-carbon options for Vietnam*”;

⁴ Dirk Willenbockel, Ho Cong Hoa (2011), “*Fossil fuel prices and taxes: effects on economic development and income distribution in Viet Nam*”.

Xây dựng bộ số liệu bảng SAM 2012 cho Việt Nam được tài trợ bởi Viện Nghiên cứu Kinh tế Phát triển Thế giới thuộc Đại học Liên Hiệp Quốc (UNU-WIDER). SAM 2012 được phát triển bởi một nhóm nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (bao gồm TS. Đặng Thị Thu Hoài, TS. Hồ Công Hòa, Ths. Trần Trung Hiếu) dưới sự hướng dẫn kỹ thuật và giám sát của các chuyên gia quốc tế của Viện Nghiên cứu Kinh tế Phát triển Thế giới thuộc Đại học Liên Hiệp Quốc (UNU-WIDER) (bao gồm Giáo sư Finn Tarp và Ths. Dirk van Seventer).

Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ và tài trợ của UNU-WIDER, sự ủng hộ của TS. Nguyễn Đình Cung, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và bà Vũ Xuân Nguyệt Hồng đối với hoạt động nghiên cứu của nhóm. Nhóm nghiên cứu cũng xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của ông Dương Mạnh Hùng, chuyên gia của Tổng cục Thống kê, trong việc trao đổi và cung cấp các thông tin đầu vào để xây dựng bảng SAM. Nhóm nghiên cứu cũng xin cảm ơn các chuyên gia đã có ý kiến đóng góp đối với dự thảo bảng SAM 2012.

Xin trân trọng giới thiệu bộ số liệu SAM năm 2012 cho Việt Nam trong đĩa CD kèm theo và những thông tin chi tiết liên quan đến bảng SAM 2012 trong cuốn sách này.

CHƯƠNG I - TỔNG QUAN VÀ CẤU TRÚC SAM 2012 CHO VIỆT NAM

1. Tổng quan.

Bảng SAM năm 2012 của Việt Nam (SAM 2012) là ma trận có kích thước 344x344 (344 dòng và 344 cột), có kết cấu khái quát như Bảng 1. Ngoài bốn cột/hàng 6, 8, 9 và 10 không chi tiết hóa hơn nữa, các cột/hàng còn lại trong bảng SAM 2012 được chi tiết hóa như sau:

- Cột/hàng 1 chi tiết thành 164 ngành kinh tế. Các ngành này được tổng hợp theo ngành kinh tế của Việt Nam trong bảng SUT 2012.

- Cột/hàng 2 chi tiết thành 164 ngành sản phẩm tương ứng như ngành kinh tế và 1 cột chi phí giao dịch. Các ngành sản phẩm này cũng được tổng hợp theo ngành kinh tế của Việt Nam trong bảng SUT 2012.

- Cột/hàng 3 chi tiết thành 11 yếu tố sản xuất, bao gồm 6 loại lao động, phân chia theo thành thị - nông thôn, theo 3 mức trình độ học vấn (tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp trung học cơ sở và tốt nghiệp Trên cấp ba), theo 2 loại vốn (vốn nông nghiệp và phi nông nghiệp), theo đất đai, chăn nuôi, và thủy sản.

- Cột/hàng 4 chi tiết thành 2 loại doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp nông nghiệp và doanh nghiệp phi nông nghiệp.

- Cột/hàng 5 chi tiết hộ gia đình thành 20 loại hộ, phân nhóm dựa trên ba yếu tố là thành thị/nông thôn, nông nghiệp/phi nông nghiệp, ngũ vị phân về thu nhập/chi tiêu, từ nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) đến nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5).

- Cột/hàng 7 chi tiết thành 5 loại thuế, bao gồm thuế sản xuất, thuế các nhân tố sản xuất, thuế hàng hóa, thuế nhập khẩu, thuế trực thu. Bảng tương thích giữa việc phân nhóm các loại thuế này so với các nguồn thu theo số liệu Thu ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính được trình bày chi tiết ở Phụ lục 1.

Bảng 1- Khung cơ bản của SAM năm 2012 của Việt Nam

Số thứ tự cột (số lượng)	Số thứ tự hàng	Các ngành sản xuất	Các ngành sản phẩm	Các yếu tố sản xuất	Doanh nghiệp	Hộ gia đình	Chính phủ	Thuế	Thay đổi hàng tồn kho	Đầu tư	Nước ngoài	Tổng
1	1 (164)*		Hàng hóa	3 (3)	4 (1)	5 (1)	6 (1)	7 (5)	8 (1)	9 (1)	10 (1)	Tổng giá trị sản xuất trong nước
2		Tiêu dùng trung gian	Phi lưu thông			Tiêu dùng hàng hóa của hộ gia đình	Tiêu dùng của Chính phủ		Thay đổi hàng tồn kho	Đầu tư	Xuất khẩu	Tổng nhu cầu hàng hóa
3		Giá trị gia tăng										Giá trị gia tăng của vốn
4				Lợi nhuận góp của doanh nghiệp			Cấp vốn cho doanh nghiệp				Chuyển nhượng ròng cho doanh nghiệp	Thu nhập doanh nghiệp
5				Lợi nhuận của hộ gia đình từ yếu tố sản xuất	Lợi nhuận được chia		Trợ cấp của chính phủ cho hộ gia đình				Chuyển nhượng ròng cho hộ gia đình	Thu nhập của hộ gia đình
6					Thu ngoài thuế doanh nghiệp			Thu từ thuế			Chuyển nhượng ròng cho Chính phủ	Thu nhập của chính phủ
7		Thuế sản xuất	Thuế hàng hóa	Thuế yếu tố SX	Thuế thu nhập DN	Thuế thu nhập cá nhân						Tổng thu từ thuế
8					Lợi nhuận giữ lại của doanh nghiệp	Tiết kiệm của hộ gia đình	Tiết kiệm của Chính phủ				Tiết kiệm nước ngoài	Tổng tiết kiệm
9										Thay đổi hàng tồn kho		Thay đổi hàng tồn kho
10			Nhập khẩu									Hàng trao đổi nước ngoài
Tổng		Tổng giá trị hàng hóa cung ứng		Tổng chi phí yếu tố sản xuất	Phân bổ thu nhập của doanh nghiệp	Phân bổ thu nhập của hộ gia đình	Phân bổ nhập của Chính phủ	Tổng thu từ thuế	Thay đổi hàng tồn kho	Tổng đầu tư	Hàng trao đổi nước ngoài	

(*) Trong ngoặc đơn là mức độ chi tiết hoá của cột/dòng trong bảng SAM 2012 của Việt Nam.

Người: các tác giả

2. Các bước xây dựng SAM

Bảng SAM 2012 được xây dựng dựa trên chương trình phần mềm viết trong Excel và GAMS. Các chương trình được chuyên gia của Viện Nghiên cứu lương thực thế giới (IFPRI, Mỹ) xây dựng và đã được áp dụng xây dựng SAM tại nhiều quốc gia, trong đó có các bảng SAM cho Việt Nam trong các năm 2000, 2003, 2007 và 2011. Việc tính toán và chuẩn bị số liệu để chi tiết hóa tài khoản về hộ gia đình và các yếu tố sản xuất được thực hiện bằng chương trình viết trong phần mềm Stata.

Quá trình xây dựng SAM bao gồm 3 bước chính:

- **Bước 1:** Tổng hợp các số liệu từ các nguồn cho bảng SAM vĩ mô, là bảng SAM chưa chi tiết hóa các ngành sản xuất, các ngành sản phẩm, các hộ gia đình và các nhân tố sản xuất.

- **Bước 2:** Chi tiết cho các ngành sản xuất và ngành sản phẩm, sau đó cân bằng tổng cột và tổng hàng tương ứng gọi là SUTSAM trong đó các hoạt động và các hàng hóa được phân tách nhưng tài khoản hộ gia đình và yếu tố vẫn được tổng hợp.

- **Bước 3:** Sử dụng bảng SUTSAM để chi tiết các tài khoản hộ gia đình và các loại yếu tố sản xuất, sau đó cân bằng giữa tổng cột và tổng hàng tương ứng.

3. Thông tin đầu vào cho SAM 2012

Thông tin đầu vào để xây dựng bảng SAM 2012 được tổng hợp từ bốn nguồn chính như sau:

1) Bảng nguồn và sử dụng năm 2012 của Việt Nam (SUT 2012) do nhóm chuyên gia của Tổng cục thống kê xây dựng dựa trên số liệu điều tra Vào – Ra của doanh nghiệp cập nhật nhất năm 2012;

2) Số liệu thu và chi Ngân sách Nhà nước năm 2012 của Bộ Tài chính;

3) Một số thông tin từ bảng Cán cân thanh toán quốc tế (BoP) năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước;

4) Số liệu thu nhập và chi tiêu từ kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2012 (VHLSS 2012).

Các nguồn dữ liệu được thảo luận chi tiết hơn dưới đây:

1) SUT 2012 là nguồn số liệu chính để xây dựng bảng SAM 2012. SUT được phân tổ cho 164 ngành sản xuất và 164 ngành sản phẩm. Điểm khác biệt của SAM 2012 so sánh với bảng SAM trước đó là SAM 2012 có mức

độ chi tiết như bảng SUT (SUT 2012).

2) Số liệu về thu chi Ngân sách Nhà nước của Bộ Tài chính được sử dụng để bổ sung thông tin về thu và chi Ngân sách Nhà nước mà bảng SUT 2012 chưa có hoặc chưa chi tiết hoá. Về nguồn thu, SUT 2012 chỉ cho biết số liệu thu ngân sách từ 3 nguồn: thuế sản xuất, thuế giá trị gia tăng và thuế nhập khẩu. Như vậy nó chỉ phản ánh một phần tổng thu Ngân sách Nhà nước. Chi Ngân sách Nhà nước trong SUT 2012 chỉ bao gồm chi cho các ngành sản phẩm mà không có chuyển nhượng/trợ cấp của Chính phủ cho các tổ chức (hộ gia đình, doanh nghiệp, xuất khẩu). Vì vậy, nhóm nghiên cứu lấy nguồn thông tin bổ sung cho thu chi Ngân sách Nhà nước năm 2012 của Bộ Tài chính để phản ánh đầy đủ thu - chi Ngân sách Nhà nước năm 2012 của Việt Nam trong bảng SAM 2012.

3) Số liệu bổ sung được lấy từ bảng Cán cân thanh toán quốc tế năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước để bổ sung thông tin thu nhập đầu tư từ nước ngoài năm 2012 và kiều hối cho hộ gia đình còn thiếu từ SUT 2012. Bảng cân bằng tài khoản hiện tại là phần còn lại sau khi cân bằng giữa phần thanh toán nước ngoài với tổng thu nhập từ nước ngoài.

4) Số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2012 (VHLSS 2012) được dùng để tính tỷ trọng phân tách yếu tố sản xuất và hộ gia đình trong SAM 2012. Đặc biệt, tiêu thụ của hộ gia đình của từng hàng hóa được xác định trong SAM theo loại hình hộ gia đình, tỷ trọng chi tiêu của các loại lao động theo từng ngành, và tỷ trọng thu nhập từ lao động, các nguồn khác theo từng loại hộ gia đình. Tuy nhiên, các ngành và hàng hóa được xác định trong năm VHLSS 2012 là không chi tiết như trong SUT. Do đó, trọng số của các ngành và các hàng hóa còn thiếu đó đã được tính xấp xỉ bằng tỷ trọng của các ngành và hàng hóa khác như được trình bày trong Phụ lục 3.

Thông thường, xây dựng các tài khoản SAM theo hàng như các bước trên sẽ dẫn đến sự mất cân bằng giữa tổng hàng và tổng cột tương ứng. Do đó, sau khi xây dựng “bản thảo” SAM, chúng tiếp tục được thực hiện cân bằng để loại bỏ sự khác biệt giữa tổng hàng và tổng cột tương ứng bằng phương pháp Cross-Entropy (xem Robinson, et al, 2001). Cách tiếp cận này giúp giảm thiểu các entropy "khác biệt" giữa SAM ban đầu và SAM cân bằng mới, cho phép các số liệu đầu vào của SAM ban đầu được giữ nguyên sau khi cân đối.

Tuy nhiên, vì điểm cốt lõi của các dữ liệu SAM, kể cả đối với các tài khoản MacroSAM, phù hợp với SUT cơ bản (cân bằng) và các số liệu nguồn

thu, chi Ngân sách Nhà nước bổ sung (ở điểm 2 ở trên) và số liệu cán cân thanh toán (ở điểm 3 ở trên) không ảnh hưởng đến các cân bằng, cho nên chúng không cần phải xử lý Cross-Entropy trong bảng SUTSAM (trước khi phân tách của các yếu tố sản xuất và hộ gia đình).

Bước cuối cùng, để xây dựng bảng SAM vĩ mô (MicroSAM) đòi hỏi việc phân tách các tài khoản của các yếu tố sản xuất và hộ gia đình từ bảng SUTSAM. Do số liệu thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình trong SUTSAM bị hạn chế, để xây dựng MicroSAM cân bằng chúng được phân chia theo các tỷ lệ đơn giản như của ma trận phân phối thu nhập hộ gia đình trong VHLS. Bằng cách này, việc phân tách các yếu tố sản xuất và hộ gia đình không ảnh hưởng đến phần còn lại của MicroSAM⁵.

⁵ Cách thức thay thế, những tài khoản chi tiết về thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình chưa cân bằng trong SAM không sử dụng phương pháp Cross-Entropy để cân bằng, vì nó sẽ cho kết quả sai lệch không mong muốn giữa các Micro SAM và SUT cơ bản.

CHƯƠNG II - SAM VĨ MÔ NĂM 2012 CỦA VIỆT NAM

Kết quả bảng SAM vĩ mô tổng hợp của Việt Nam năm 2012 được trình bày ở Bảng 2. Trong Chương này chúng tôi mô tả chi tiết cho giá trị mỗi ô ở trong Bảng 2.

Ô (1,2) Tổng cung hàng hóa sản xuất trong nước (Các ngành sản xuất - Các loại hàng hóa): 8.833.678 tỷ đồng

Giá trị trong ô này thể hiện tổng giá trị hàng hóa sản xuất trong nước của toàn bộ các ngành kinh tế (giá nhà sản xuất). Giá trị và phân tách Ma trận cung hàng hóa của SAM phù hợp với SUT 2012.

Ô (2,1) Tiêu dùng trung gian (Các loại hàng hóa – Các ngành sản xuất): 5.889.709 tỷ đồng

Giá trị trong ô này thể hiện tổng tiêu dùng trung gian sử dụng trong quá trình sản xuất. Số liệu được phân tách từ bảng SUT 2012.

Ô (2,2) Chi phí lưu thông (Các loại hàng hóa – Các loại hàng hóa): 609.671 tỷ đồng

Giá trị trong ô này thể hiện tổng chi phí lưu thông (chi phí vận chuyển, giao dịch, v.v) của tất cả các loại hàng hóa từ nhà máy tới thị trường nội địa hoặc biên giới (trong trường hợp xuất khẩu hàng hóa) và ngược lại, từ biên giới vào thị trường trong nước (trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa). Giá trị và phân tách cùng chung giá trị như trong SUT 2012.

Ô (2,5) Tiêu dùng tư nhân (Các loại hàng hóa – Hộ gia đình): 2.013.974 tỷ đồng

Giá trị trong ô này thể hiện tổng tiêu dùng cuối cùng và cho mỗi 164 mặt hàng của tất cả các hộ gia đình (bao gồm cả tiêu dùng hàng hóa sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu) được tổng hợp từ SUT 2012. Các phân tách theo hộ gia đình dựa trên VHLSS 2012 của Tổng cục Thống kê. Các hộ gia đình được phân chia theo ba chiều: nông thôn/thành thị; nông nghiệp/phi nông nghiệp; và 5 nhóm thu nhập bình quân đầu người. Các giá trị tiêu thụ hàng hóa trong VHLSS được lựa chọn sau đó được sử dụng để tính tài khoản tiêu dùng của từng nhóm hộ gia đình đối với mặt hàng được xác định trong các SUT.

Ghi chú: Giá trị này thấp hơn đôi chút so với số liệu mức tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình năm 2012 (giá thực tế) do TCTK công bố là 2.093.261 tỷ đồng (Niên giám thống kê 2012, theo giá hiện hành).

Ô (2,6) Tiêu dùng Chính phủ (Các loại hàng hóa – Chính phủ): 192.338 tỷ đồng

Giá trị trong ô này thể hiện tổng mức chi thường xuyên của Chính phủ, được tổng hợp từ bảng SUT 2012. Theo đó, bảng SUT 2012 mặc định rằng Chính phủ chỉ chi cho một số dịch vụ về y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, hành chính công, giao thông. Giá trị này hoàn toàn phù hợp với số liệu về tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ năm 2012 do TCTK công bố là 192.362 tỷ đồng.

Ô (2,8) Tổng tích lũy tài sản – đầu tư (Các loại hàng hóa – Đầu tư): 785.363 tỷ đồng

Giá trị trong ô này thể hiện tổng mức đầu tư tư nhân và đầu tư công (785.363 tỷ đồng) đều được tổng hợp từ bảng SUT 2012. Số này tương đồng với số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê về sự hình thành vốn trong năm 2012, ở mức 785.337 tỷ đồng.

Ô (2,9) Tổng xuất khẩu (Các loại hàng hóa – Nước ngoài): 96.492 tỷ đồng

Giá trị trong ô này thể hiện tổng giá trị tồn kho của các hàng hóa (VND 96.492 tỷ đồng) và dựa vào giá trị chi tiết và tổng số của SUT 2012. Số này tương đồng với số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê về thay đổi tồn kho trong năm 2012, ở mức 98.823 tỷ đồng

Ô (2,10) Xuất khẩu (Các loại hàng hóa – xuất khẩu): 2.596.662 tỷ đồng

Giá trị trong ô này thể hiện tổng giá trị xuất khẩu (theo giá FoB), được lấy từ giá trị tổng và chi tiết các hàng hóa của SUT 2012. Tổng doanh thu SUT 2012 thấp hơn so với báo cáo của Tổng cục Thống kê về thay đổi tồn kho trong năm 2012, ở mức 98.823 tỷ đồng

Ô (3,1) Giá trị gia tăng của các nhân tố sản xuất (Nhân tố - Hoạt động): 2.889.433 tỷ đồng

Giá trị trong ô này thể hiện tổng giá trị gia tăng của các yếu tố sản xuất (lao động, vốn và đất đai). Nó được tổng hợp từ năm SUT 2012. Giá trị gia tăng của lao động và vốn được báo cáo trong SUT 2012 tương ứng là 1.898.020 tỷ đồng, và 991,413 tỷ đồng.

Trong bảng SAM, đất đai được xác định như là một yếu tố tăng thêm của sản xuất. Tô đất đai tính theo tỷ lệ cố định của lợi nhuận với nguồn vốn, giá định ở mức 86% cho chăn nuôi, 87% đối với cây lâu năm, 89% cho nuôi

trồng thủy sản và 94% đối với cây hàng năm.

Giá trị gia tăng của các yếu tố trong SAM 2012 là 3.267.536 tỷ đồng, đây chính là tổng của giá trị sản xuất, thuế nhập khẩu (ô 7,1 thảo luận dưới đây) và thuế hoạt động (ô 7,2 thảo luận dưới đây). Giá trị này có thể so sánh với giá trị Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành mà Tổng cục Thống kê công bố là 3.245.419 tỷ đồng (Niên giám thống kê năm 2012).

Ô (4,3) Thu nhập (lợi nhuận gộp) của doanh nghiệp từ các nhân tố sản xuất (Doanh nghiệp – Các nhân tố sản xuất): 718.176 tỷ đồng

Giá trị trong ô này phản ánh thu nhập yếu tố (đối với vốn yếu tố sản xuất) mà các doanh nghiệp nhận được trong năm 2012. Giá trị được tính bằng cách lấy tổng giá trị gia tăng của vốn (như đã thảo luận trong ô 3,1 ở trên) trừ đi khoản thuế của các yếu tố (ô 7,3, thảo luận sau) và chuyển cho xuất khẩu (nước ngoài) (ô 10,3, thảo luận sau).

Ô (4,6) Chuyển nhượng (trợ cấp) của Chính phủ cho doanh nghiệp (Doanh nghiệp – Chính phủ): 96.738 tỷ đồng

Giá trị trong ô này chính là chuyển nhượng của Chính phủ cho các doanh nghiệp, được lấy từ số liệu thu và chi Ngân sách Nhà nước của Bộ Tài chính. Giá trị này là tổng chi lãi (39.884 tỷ đồng) và các khoản chi khác của Chính phủ cho các doanh nghiệp (chi sự nghiệp kinh tế 56.854 tỷ đồng).

Ô (4,10) Chuyển nhượng của nước ngoài cho doanh nghiệp (Doanh nghiệp – Nước ngoài): 6.450 tỷ đồng

Giá trị trong ô này chính là chuyển nhượng của nước ngoài cho các doanh nghiệp Việt Nam từ báo cáo Cán cân thanh toán (BoP) của Ngân hàng Nhà nước năm 2012. Tổng thu ngoại tệ ròng của doanh nghiệp trong năm 2012 là 300 triệu USD và được chuyển đổi sang tiền Đồng theo tỷ giá 1 USD = 21.500 đồng để có được giá trị MacroSAM 2012.

Ô (5,3) Thu nhập của hộ gia đình từ các nhân tố sản xuất (Hộ gia đình – Các nhân tố sản xuất): 2.019.622 tỷ đồng

Các hộ gia đình có thu nhập trực tiếp từ các yếu tố, bao gồm cả lao động và đất đai. Giá trị này được tính bằng tổng các khoản chi cho người lao động và thu nhập từ đất đai, tương ứng là 1.898.020 tỷ đồng và 121.602 tỷ đồng. Sau đó được điều chỉnh khoản thuế nông nghiệp theo báo cáo của Bộ Tài chính. Tổng chi yếu tố cho các hộ gia đình được phân tách theo các nhóm khác nhau của hộ gia đình dựa trên VHLSS 2012.

Bảng 2: SAM vĩ mô Việt Nam 2012 (tỷ đồng)

Thứ tự cột	Thứ tự hàng	Các ngành sản xuất	Các loại hàng hóa	Các yếu tố sản xuất	Doanh nghiệp	Hộ gia đình	Chính phủ	Thuế	Đầu tư	Tồn kho	Nước ngoài	Tổng
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Các ngành sản xuất	1		8.833.678									8.833.678
Các loại hàng hóa	2	5.889.709	609.671			2.013.974	192.338		785.363	96.492	2.596.662	12.184.208
Các yếu tố sản xuất	3	2.889.433										2.889.433
Doanh nghiệp	4			718.176			96.738				6.450	821.364
Hộ gia đình	5			2.019.622	337.571		85.671				159.583	2.602.447
Chính phủ	6				107.474			664.614			10.267	782.355
Thuế	7	54.536	323.567	11.885	228.474	46.152						664.614
Tiết kiệm	8				147.846	542.320	407.608				(215.920)	881.854
Tồn kho	9								96.492			96.492
Nước ngoài	10		2.417.293	139.750								2.557.043
Tổng	11	8.833.678	12.184.208	2.889.433	821.364	2.602.447	782.355	664.614	881.854	96.492	2.557.043	

Nguồn: Các tác giả

Ô (5,4) Lợi nhuận của doanh nghiệp chia cho hộ gia đình (Hộ gia đình – Doanh nghiệp): 337.571 tỷ đồng

Giá trị trong ô này thể hiện lợi nhuận được chia cho hộ gia đình từ doanh nghiệp, được tính bằng tổng thu nhập của doanh nghiệp (821.364 tỷ đồng) trừ đi các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế trực tiếp 228.474 tỷ đồng), các khoản chi ngoài thuế khác cho chính phủ (107.474 tỷ đồng) và lợi nhuận giữ lại của doanh nghiệp (147.846 tỷ đồng). Giá trị này diễn tả thu nhập hộ gia đình được nhận gián tiếp từ vốn yếu tố sản xuất.

Ô (5,6) Chuyển nhượng (trợ cấp) của Chính phủ cho hộ gia đình (Hộ gia đình – Chính phủ): 85.671 tỷ đồng

Trợ cấp xã hội của Chính phủ cho hộ gia đình được tổng hợp từ số liệu về mức chi trợ cấp xã hội năm 2012 của Bộ Tài chính. Trong bảng SAM 2012, trợ cấp xã hội của Chính phủ sẽ được phân tách cho các nhóm hộ gia đình dựa trên kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2012.

Ô (5,10) Kiều hối chuyển cho hộ gia đình từ nước ngoài (Hộ gia đình – Nước ngoài): 159.583 tỷ đồng

Kiều hối hộ gia đình nhận được từ nước ngoài được tính từ số liệu về chuyển nhượng từ nước ngoài trong bảng BoP năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước (7,9 tỷ USD), quy đổi theo tỷ giá 1 USD = 21.500 VND và trừ đi phần chuyển nhượng ròng từ nước ngoài cho Chính phủ (10.267 tỷ đồng).

Ô (6,4) Thu khác ngoài thuế của Chính phủ từ doanh nghiệp (Chính phủ – Doanh nghiệp): 107.474 tỷ đồng

Giá trị ô này thể hiện các khoản thu khác ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp mà Chính phủ nhận được từ doanh nghiệp. Nó được tổng hợp từ thông tin về các khoản thu ngân sách nhà nước năm 2012 của Bộ Tài chính, trong đó bao gồm các khoản thu từ phí, lệ phí (11.281.0 tỷ đồng), thu từ cho thuê đất (7.771 tỷ đồng), doanh thu từ bán nhà thuộc sở hữu nhà nước, quyền sử dụng đất (46.904 tỷ đồng) và các khoản thu khác (41.518 tỷ đồng).

Ô (6,7) Thu thuế Chính phủ (Chính phủ - Thuế): 664.614 tỷ đồng

Tổng thu của Chính phủ từ thuế bao gồm từ thuế sản xuất (54.536 tỷ đồng), thuế các nhân tố sản xuất (11.885 tỷ đồng), thuế hàng hóa (253.522 tỷ đồng), thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân (70.045 tỷ đồng), và thuế nhập khẩu (70.045 tỷ đồng). Các giá trị này được lấy từ bảng SUT 2012 và báo cáo Thu ngân sách nhà nước năm 2012 của Bộ Tài chính.

Giá trị tổng thu từ thuế của Chính phủ ở đây có cao hơn một chút so với báo cáo Thu Ngân sách Nhà nước của Bộ Tài chính năm 2012 (617.442 tỷ đồng) là vì chúng ta đang sử dụng số liệu từ SUT 2012 thay vì dữ liệu Bộ Tài chính (xem thảo luận về thuế dưới đây).

Ô (6,10) Chuyển nhượng ròng từ nước ngoài cho Chính phủ (Chính phủ - Nước ngoài): 10.267 tỷ đồng

Chuyển nhượng ròng từ nước ngoài cho Chính phủ được tổng hợp từ số liệu về Thu Ngân sách Nhà nước năm 2012 của Bộ Tài chính.

Ô (7,1) Thuế sản xuất (Thuế - Các ngành sản xuất): 54,536 tỷ đồng

Giá trị trong ô này thể hiện tổng thuế sản xuất của nền kinh tế, được tổng hợp trực tiếp từ tổng thuế sản xuất trong bảng SUT 2012. Thuế này có thể coi là một loại thuế gián thu trong quá trình sản xuất như phí trước bạ hay thuế tài nguyên. Giá trị này hơi khác so với số liệu quyết toán thu Ngân sách Nhà nước năm 2012 của Bộ Tài chính, trong đó Thuế tài nguyên là 40.660 tỷ đồng và Thuế môn bài là 1.575 tỷ đồng.

Ô (7,2) Thuế gián thu (Thuế - Các loại hàng hóa): 360.785 tỷ đồng

Giá trị trong ô này thể hiện mức thuế gián thu đối với hàng hóa trong nền kinh tế năm 2012, được lấy trực tiếp từ bảng SUT 2012. Thuế gián thu là tổng nguồn thu từ thuế hàng hóa (tax on products – 253.522 tỷ đồng) và thuế nhập khẩu (import duties – 70.045 tỷ đồng). Tổng giá trị này cộng với thuế sản xuất trong ô (7,1) sẽ là 378.103 đồng. Tổng giá trị này cao hơn so với số liệu về thu Ngân sách nhà nước năm 2012 (375.737 tỷ đồng). Thuế gián thu trong ngân sách nhà nước gồm thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và bảo vệ môi trường (71.276 tỷ đồng); thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong nước (174.056 tỷ đồng); thuế tiêu thụ hàng hóa đặc biệt và dịch vụ tiêu dùng nội địa (43.364 tỷ đồng), thuế tài nguyên (40.660 đồng). Tuy nhiên, giá trị thuế gián thu được lấy theo bảng SUT 2012 để đảm bảo sự cân bằng tổng thể của số liệu về các loại hàng hóa cũng như sự chênh lệch giữa giá hàng hóa theo giá của nhà sản xuất và giá thị trường trong bảng SAM 2012.

Ô (7,3) Thuế các nhân tố sản xuất (Chính phủ - Các nhân tố sản xuất): 11.885 tỷ đồng

Giá trị trong ô này thể hiện mức thuế các yếu tố sản xuất, được tổng hợp từ số liệu thu ngân sách nhà nước năm 2012 của Bộ Tài chính. Số liệu này

là tổng của thuế sử dụng đất nông nghiệp (69 tỷ đồng) và thuế chuyển nhượng tài sản (11.816 tỷ đồng) để được con số 11.885 tỷ đồng trong bảng SAM vĩ mô 2012.

Ô (7,4) Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuế - Doanh nghiệp): 228.474 tỷ đồng

Giá trị này cao hơn số báo cáo Thu Ngân sách Nhà nước của Bộ Tài chính năm 2012 (215.798 tỷ đồng), vì nó cộng thêm “thuế khác” trong các khoản thu Ngân sách Nhà nước từ số liệu của Bộ Tài chính.

Ô (7,5) Thuế thu nhập cá nhân (Thuế - Hộ gia đình): 46.152 tỷ đồng

Giá trị này được tổng hợp từ thông tin về thu Ngân sách Nhà nước năm 2012 của Bộ Tài chính, bao gồm Thuế thu nhập cá nhân (44.959 tỷ đồng) và Thuế nhà đất (1.193 tỷ đồng).

Ô (8,4) Tiết kiệm của doanh nghiệp (Tiết kiệm - Doanh nghiệp): 147.846 tỷ đồng

Tiết kiệm của doanh nghiệp, được tính dựa trên giả định về tỷ lệ tiết kiệm của doanh nghiệp là 18%, nhân với tổng thu nhập doanh nghiệp (821.364 tỷ đồng).

Ô (8,5) Tiết kiệm của hộ gia đình (Tiết kiệm - Hộ gia đình): 542.320 tỷ đồng

Tiết kiệm của hộ gia đình được tính bằng tổng thu nhập của hộ gia đình (2.602.447 tỷ đồng) trừ tổng tiêu dùng hàng hóa của hộ gia đình (2.013.974 tỷ đồng) và các nghĩa vụ thuế của hộ gia đình (46.152 tỷ đồng).

Ô (8,6) Tiết kiệm của Chính phủ (Tiết kiệm - Chính phủ): 407.608 tỷ đồng

Giá trị của ô này là phần còn lại sau khi cân đối toàn bộ các khoản thu, chi thực tế của chính phủ. Các giá trị này không bao gồm số liệu “chi đầu tư phát triển” của Bộ Tài chính, vì chúng tôi hiểu đây là đầu tư công.

Ô (8,10) Cán cân tài khoản vãng lai (Tiết kiệm - Nước ngoài): -215.920 tỷ đồng

Cán cân tài khoản vãng lai là giá trị cân đối giữa tổng giá trị thanh toán với nước ngoài (2.557.043 tỷ đồng) với tổng thu nhập từ nước ngoài. Trong đó, giá trị xuất khẩu (2.596.662 tỷ đồng), chuyển nhượng ròng cho doanh nghiệp (6.450 tỷ đồng), kiều hối ròng nhận được bởi các hộ gia đình (159.583 tỷ đồng) và chuyển nhượng ròng từ nước ngoài cho chính phủ

(10.267 tỷ đồng). Sự khác biệt giá trị so với báo cáo cán cân thanh toán của NHNN là do SUT 2012 sử dụng giá trị thương mại của hàng hoá và dịch vụ.

Ô (9,8) thay đổi tồn kho như là đầu tư ((Thay đổi tồn kho - Đầu tư): 96.492 tỷ đồng

Ô này mô tả sự thay đổi tổng tồn kho (96.492 tỷ đồng) và được lấy từ SUT 2012.

Ô (10,2) Tổng nhập khẩu (Nước ngoài - Các loại hàng hóa): 2.417.293 tỷ đồng

Tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế được tổng hợp dựa vào thông tin từ bảng SUT 2012. Giá trị này thấp hơn so với số liệu về giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2012 do TCTK công bố (Niên giám thống kê 2012) là 2.446.279 tỷ đồng.

Ô (10,3) Chi tiêu ròng cho các nhân tố nước ngoài (Nước ngoài – Nhân tố): 139.750 tỷ đồng

Ô này mô tả khoản thu nhập đầu tư ròng lấy từ Báo cáo cán cân thanh toán của NHNN.

CHƯƠNG III - BẢNG SAM VI MÔ: CƠ CẤU NỀN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2012

1. Cơ cấu ngành và thương mại

Một số chỉ số về cơ cấu ngành trong bảng SAM vĩ mô 2012 được trình bày trong Bảng 3. Theo đó, công nghiệp và xây dựng là khu vực có đóng góp nhiều nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất, tổng sản phẩm trong nước (GDP), nhập khẩu và trong xuất khẩu (thứ tự đóng góp lần lượt là 62,5%, 45,2%, 85,3% và 85,8%).

Khu vực dịch vụ chiếm tới 39,0% GDP và 23,6% tổng giá trị sản xuất. Trong khi đó, mặc dù nhiều mặt hàng nông nghiệp của Việt Nam có thứ hạng cao trong tổng xuất khẩu của thế giới (cao su, cà phê, hạt tiêu, gạo...), nhưng nông nghiệp cũng mới chỉ đóng góp 6,5% tổng xuất khẩu, và đóng góp ít nhất vào tổng giá trị sản xuất cũng như tổng GDP (lần lượt là 13,8% và 15,8%).

Trong ngành nông lâm thủy sản, đóng góp lớn nhất cho xuất khẩu là cao su, đánh bắt thủy sản, cà phê và nuôi trồng thủy sản, trong khi đóng góp lớn nhất trong giá trị sản xuất là các sản phẩm từ lợn (1,8%), nuôi trồng thủy sản (2,0%), lúa gạo (2,7%), sản phẩm gia cầm (1,0%) và đánh bắt thủy sản (1,2%). Giá trị và tỷ trọng lớn nhất trong GDP là lúa gạo (4,2%), nuôi trồng thủy sản (1,7%) và đánh bắt thủy sản (1,1%).

Trong lĩnh vực công nghiệp, dệt may, da giày, chế biến thực phẩm và dầu thô có đóng góp tương đối quan trọng cho xuất khẩu (tương ứng 20,1%, 17,8% và 7,3%), tiếp theo là trang phục các loại (9,6%), thiết bị truyền thông (9,4%), sản phẩm xây xát và sản xuất bột (5,4%), máy tính, sản phẩm điện tử (3,6%), các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, trừ máy móc và thiết bị (3,3%) và đồ nội thất (3,3%). Ngành dầu khí mặc dù có tổng kim ngạch xuất khẩu khá cao (7,2%), nhưng lại chiếm 10,4% tổng giá trị nhập khẩu.

Các ngành có tỷ lệ giữa xuất khẩu so với nhập khẩu lớn nhất bao gồm trang phục các loại (9,6/0,3%), dầu thô (7,3/1,3%), thiết bị truyền thông (9,4/3,9%), sản phẩm xây xát và sản xuất bột (5,4/0,2%) và giày dép (5,3/0,2%). Nói cách khác, những ngành có tỷ lệ giữa nhập khẩu so với xuất khẩu lớn nhất bao gồm các sản phẩm xăng dầu (10,36/0,01%), sản phẩm gang, sắt và thép (5,5/0,7%), các loại gỗ khác (4,4/0,6%), nhựa và cao su tổng hợp dạng thô (4,1/0,4%), và dệt may (5,6/2,7%).

Trong lĩnh vực dịch vụ, bán buôn và bán lẻ đóng góp nhiều nhất trong

GDP (10,1%), tiếp đến là kinh doanh bất động sản (3,4%), dịch vụ trung gian tài chính, trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (3,6%) và giáo dục, trừ các dịch vụ giáo dục đại học (3,3%).

Như vậy, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam vẫn chủ yếu bởi nguồn tài nguyên thiên nhiên hoặc lao động, chiếm trên 63% tổng giá trị xuất khẩu. Ngành công nghiệp chế tạo của nước ta vẫn còn phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu.

Bảng 3: Các chỉ tiêu cơ bản theo ngành (theo tỷ lệ %)

Ngành/Sản phẩm	Giá trị sản xuất	GDP (theo giá SX)	Nhập khẩu	Xuất khẩu
Tổng	100	100	100	100
Nông lâm thủy sản	13,81	15,81	8,34	6,45
<i>Trồng trọt</i>	<i>6,61</i>	<i>10,24</i>	<i>3,35</i>	<i>3,92</i>
Thóc khô	2,7	4,16	0,03	0
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	0,3	0,48	1,17	0,01
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	0,26	0,45	0,21	0,11
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	0,15	0,23	0,16	0,01
Mía cây tươi	0,2	0,22	0	0
Rau, đậu các loại	0,76	1,03	0,07	0,09
Sản phẩm hoa, cây cảnh	0,11	0,14	0,02	0,03
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	0,14	0,26	0,77	0,04
Sản phẩm cây ăn quả	0,63	0,75	-	0,33
Hạt điều khô	0,07	0,12	0,69	0,13
Hạt hồ tiêu	0,14	0,3	0,01	0,46
Mủ cao su khô	0,52	1,09	0,2	1,88
Cà phê nhân	0,55	0,85	-	0,83
Chè búp tươi, chè lá tươi	0,05	0,09	-	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	0,05	0,07	0,02	0
<i>Chăn nuôi</i>	<i>3,68</i>	<i>2,33</i>	<i>0,56</i>	<i>0,12</i>
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	0,26	0,32	0,03	0
Sản phẩm chăn nuôi lợn	1,77	0,78	0,01	0,05
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	1,03	0,35	0,05	0,05
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	0,12	0,15	0	0
Dịch vụ nông nghiệp	0,49	0,72	-	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	0,01	0,01	0,47	0,02
<i>Lâm nghiệp</i>	<i>0,3</i>	<i>0,46</i>	<i>4,4</i>	<i>0,6</i>
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	0,03	0,07	-	-
Gỗ khai thác	0,16	0,15	4,4	0,6
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	0,09	0,21	-	-
Dịch vụ lâm nghiệp	0,02	0,03	-	-
<i>Thủy sản</i>	<i>3,21</i>	<i>2,78</i>	<i>0,02</i>	<i>1,81</i>
Đánh bắt thủy sản	1,24	1,07	0,02	1,23
Nuôi trồng thủy sản	1,98	1,72	0	0,58
Công nghiệp và xây dựng	62,54	45,17	85,31	85,8
<i>Khai khoáng</i>	<i>5,41</i>	<i>7,27</i>	<i>3,13</i>	<i>10,11</i>
Than cứng và than non	0,81	0,54	0,16	2,41

Ngành/Sản phẩm	Giá trị sản xuất	GDP (theo giá SX)	Nhập khẩu	Xuất khẩu
Dầu thô khai thác	3,02	4,58	1,33	7,25
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	1,12	1,58	0,46	0,01
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	0,11	0,11	0,29	0,17
Đá, cát, sỏi, đất sét	0,17	0,14	0,05	0,06
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	0,06	0,08	0,83	0,22
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0,13	0,23	-	-
Chế biến thực phẩm	13,21	5,26	5,63	17,84
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1,05	0,47	0,37	1,28
Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	2,38	0,83	0,46	5,09
Rau, quả chế biến	0,53	0,15	0,16	1,19
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	0,4	0,11	0,97	0,1
Sữa và các sản phẩm từ sữa	0,75	0,36	0,84	0,19
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	3,84	0,67	0,17	5,35
Đường, mật	0,28	0,15	0,05	0,08
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	0,39	0,22	0,11	1,06
Cà phê	0,2	0,09	0,02	0,56
Chè (trà)	0,07	0,03	0	0,06
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế bi	0,7	0,4	0,34	0,46
Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1,62	0,55	1,89	1,38
Rượu các loại	0,11	0,11	0,03	0,12
Bia	0,36	0,7	0	0,26
Đồ uống không cồn, nước khoáng	0,31	0,29	0,01	0,44
Sản phẩm thuốc lá	0,23	0,13	0,22	0,22
Dệt may và da giày	8,07	7,43	8,41	20,07
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	1,45	0,69	5,57	2,66
Sản phẩm dệt khác	0,37	0,18	1,4	0,4
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp	3,26	3,45	0,29	9,64
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	1,31	1,28	0,93	2,1
Giày, dép và dịch vụ sản xuất giày, dép	1,68	1,82	0,21	5,28
Ngành chế biến chế tạo khác	28,92	19,09	68,15	37,77
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	1,2	0,41	0,19	0,8
Giấy và các sản phẩm từ giấy	0,95	0,56	1,09	0,36

Ngành/Sản phẩm	Giá trị sản xuất	GDP (theo giá SX)	Nhập khẩu	Xuất khẩu
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	0,36	0,23	0,03	-
Than cốc	0,05	0,03	0,03	0,03
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	2,65	0,81	10,36	0,01
Sản phẩm chế biến từ dầu mỡ còn lại	0,01	0,02	0,42	0,03
Hóa chất cơ bản	0,42	0,33	2,13	0,36
Phân bón và hợp chất nitơ	0,73	0,52	1,3	0,44
Plastic và cao su tổng hợp dạng thô	0,12	0,06	4,1	0,42
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	0,1	0,04	0,54	0,09
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	0,75	0,27	2,21	0,67
Thuốc các loại; hóa dược và dược liệu	0,39	0,37	1,67	0,07
Sản phẩm từ cao su	0,65	0,37	0,56	0,61
Sản phẩm từ plastic	1,39	0,8	0,84	2,5
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	0,16	0,16	0,36	0,21
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	0,4	0,43	0,04	0,23
Xi măng các loại	0,66	0,61	0,02	0,44
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác)	0,54	0,47	0,25	1,29
Sản phẩm gang, sắt, thép	1,28	0,97	5,47	0,72
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	0,46	0,2	2,46	0,43
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	2,17	1,33	5,82	3,33
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	1,01	0,51	5,52	3,59
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	2,32	1,45	3,87	9,4
Sản phẩm điện tử dân dụng	0,43	0,29	0,32	1,38
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ; thiết bị điện tử	0,19	0,13	0,64	0,16
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	0,37	0,2	1,09	1,32
Pin và ắc quy	0,46	0,13	0,44	0,39
Dây và thiết bị dây dẫn	0,6	0,27	0,55	0,42
Thiết bị điện chiếu sáng	0,12	0,04	0,15	0,1
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	0,16	0,07	0,44	0,19
Thiết bị điện khác	0,12	0,05	2,41	0,41
Máy thông dụng	0,29	0,18	3,17	0,73
Máy chuyên dụng	0,26	0,11	4,1	0,46

Ngành/Sản phẩm	Giá trị sản xuất	GDP (theo giá SX)	Nhập khẩu	Xuất khẩu
Ô tô các loại	0,48	0,19	0,51	-
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	0,28	0,14	0,14	0,1
Tàu và thuyền	0,17	0,11	0,13	0,56
Mô tô, xe máy	0,89	0,29	0,03	0,38
Phương tiện vận tải khác còn lại	0,64	0,39	0,98	0,05
Giường, tủ, bàn, ghế	2,05	1,23	0,07	3,31
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi	0,23	0,15	0,34	0,79
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	0,12	0,12	0,49	0,27
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	0,26	0,19	2,75	0,71
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0,5	0,53	-	-
Sản xuất và phân phối điện	1,19	2,69	0,12	0,02
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	0,05	0,13	-	-
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí	0,03	0,04	-	-
Nước tự nhiên khai thác	0,13	0,2	-	-
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	0,03	0,04	-	-
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	0,13	0,22	-	-
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0	0,01	-	-
Xây dựng	6,93	6,13	-	-
Nhà ở	2,53	2,21	-	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	1,46	1,33	-	-
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	0,05	0,04	-	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	1,13	1,05	-	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác	0,81	0,81	-	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	0,95	0,68	-	-
Dịch vụ	23,64	39,01	6,35	7,75
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,21	0,4	-	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,18	0,2	0,05	0,02
Thương mại	5,23	10,13	-	-
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	0,03	0,06	0,04	0,03

Ngành/Sản phẩm	Giá trị sản xuất	GDP (theo giá SX)	Nhập khẩu	Xuất khẩu
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	0,02	0,02	-	-
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	0,5	0,67	0,02	0,06
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	1,05	0,94	-	-
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	0,04	0,03	-	0,01
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy	0,52	0,35	-	-
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	0,5	0,38	0,43	0,7
Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không	0,09	0,07	-	-
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	0,91	1,4	-	1,03
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	0,08	0,19	0,19	0,25
Dịch vụ lưu trú	0,38	0,66	0,35	1
Dịch vụ ăn uống	2,25	2,34	0,36	2,83
Sản phẩm xuất bản	0,11	0,08	0,07	0,02
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	0,04	0,05	-	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	0,06	0,09	0,2	0,06
Dịch vụ viễn thông	1,13	0,95	-	-
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	0,15	0,29	-	-
Dịch vụ thông tin	0,02	0,05	0,02	-
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	2,09	3,55	1,63	0,56
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ;	0,16	0,34	-	0,04
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	0,11	0,23	0,71	0,03
Dịch vụ tài chính khác	0,1	0,2	-	-
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	1,55	3,36	0,12	0,01
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	0,07	0,16	0,09	0,01
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	0,09	0,18	-	-
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	0,42	0,76	0,1	0,14
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	0,11	0,18	0,08	0,02
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	0,3	0,38	0,11	-
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0,1	0,2	0,07	0,01
Dịch vụ thú y	0,01	0,02	-	-

Ngành/Sản phẩm	Giá trị sản xuất	GDP (theo giá SX)	Nhập khẩu	Xuất khẩu
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	0,09	0,14	-	-
Dịch vụ lao động và việc làm	0,04	0,08	-	-
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	0,09	0,16	0,28	0,24
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	0,05	0,12	-	-
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	0,04	0,08	-	-
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	0,1	0,1	-	-
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	1,25	2,86	-	-
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	1,34	3,34	0,08	0,04
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	0,24	0,56	0,83	0,25
Dịch vụ y tế	0,91	1,16	0,36	0,23
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0,03	0,06	-	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	0,01	0,03	-	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	0,03	0,04	0,1	0,05
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	0,01	0,03	-	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	0,3	0,49	-	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	0,11	0,22	0,07	0,11
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	0,07	0,15	-	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	0,08	0,11	-	-
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0,21	0,31	-	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	0,04	0,1	-	-

Nguồn: SAM 2012.

Bảng 4 tổng hợp các loại thuế gián thu theo ngành (thuế sản xuất) hoặc sản phẩm trong SAM 2012, trong đó cột 1 là tỷ trọng thuế sản xuất trên tổng giá trị sản xuất; cột 2 là tỷ trọng thuế hàng hóa trên tổng tiêu dùng nội địa; cột 3 là tỷ trọng thuế nhập khẩu trên giá trị nhập khẩu. Thuế nhập khẩu cao nhất quan sát được là hàng dệt may (16,0%), các sản phẩm xăng dầu (4,8%), da, lông thú và các sản phẩm có liên quan (4,5%), xe có động cơ (4,4%) và sản phẩm nhựa (4,0%).

Bảng 4: Các loại thuế gián thu trong SAM 2012

Ngành/Sản phẩm	Thuế sản xuất	Thuế hàng hóa	Thuế nhập khẩu
Tổng	100,00	100,00	100,00
Nông lâm thủy sản	4,86	6,98	8,34
<i>Trồng trọt</i>	<i>2,63</i>	<i>1,80</i>	<i>6,32</i>
Thóc khô	0,72	0,12	-
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	0,05	0,02	1,32
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	0,09	0,03	0,39
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	0,05	0,01	0,03
Mía cây tươi	0,01	0,02	-
Rau, đậu các loại	0,55	0,15	0,46
Sản phẩm hoa, cây cảnh	0,10	0,03	0,08
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	0,09	0,03	2,96
Sản phẩm cây ăn quả	0,21	0,24	-
Hạt điều khô	0,00	0,02	0,41
Hạt hồ tiêu	0,03	0,01	0,46
Mủ cao su khô	0,21	0,53	0,17
Cà phê nhân	0,47	0,47	-
Chè búp tươi, chè lá tươi	0,03	0,04	-
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	0,01	0,08	0,03
<i>Chăn nuôi</i>	<i>1,32</i>	<i>2,54</i>	<i>1,67</i>
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	0,01	0,20	0,14
Sản phẩm chăn nuôi lợn	0,55	1,33	0,03
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	0,21	0,73	0,38
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	0,05	0,04	0,01
Dịch vụ nông nghiệp	0,49	0,23	-
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đầu	0,00	0,01	1,11
<i>Lâm nghiệp</i>	<i>0,44</i>	<i>0,44</i>	<i>0,31</i>
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	0,01	0,03	-
Gỗ khai thác	0,39	0,33	0,31
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	0,03	0,07	-
Dịch vụ lâm nghiệp	0,01	0,01	-
<i>Thủy sản</i>	<i>0,47</i>	<i>2,20</i>	<i>0,04</i>
Đánh bắt thủy sản	0,20	1,22	0,04
Nuôi trồng thủy sản	0,27	0,98	0,00
Công nghiệp và xây dựng	35,40	52,56	91,42
<i>Khai khoáng</i>	<i>7,89</i>	<i>9,10</i>	<i>1,42</i>
Than cứng và than non	4,63	1,72	0,08
Dầu thô khai thác	2,12	3,23	0,49

Ngành/Sản phẩm	Thuế sản xuất	Thuế hàng hóa	Thuế nhập khẩu
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	0,67	2,40	0,66
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	0,11	0,55	0,02
Đá, cát, sỏi, đất sét	0,32	0,98	0,03
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	0,04	0,20	0,15
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	0,01	0,01	-
Chế biến thực phẩm	2,76	3,45	9,09
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	0,10	0,33	0,15
Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	0,39	0,49	1,48
Rau, quả chế biến	0,02	0,07	0,93
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	0,01	0,13	0,97
Sữa và các sản phẩm từ sữa	0,54	0,78	0,41
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	0,16	0,10	0,44
Đường, mật	0,01	0,01	0,21
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	0,22	0,33	0,67
Cà phê	0,03	0,04	0,11
Chè (trà)	0,00	0,02	0,06
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế bi	0,06	0,11	0,99
Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	0,02	0,10	0,22
Rượu các loại	0,08	0,03	0,53
Bia	0,96	0,59	0,03
Đồ uống không cồn, nước khoáng	0,12	0,27	0,10
Sản phẩm thuốc lá	0,02	0,03	1,81
Dệt may và da giày	5,49	2,19	25,74
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	0,04	0,14	16,04
Sản phẩm dệt khác	0,03	0,10	4,45
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp và	1,10	0,68	1,73
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	0,35	0,43	2,24
Giấy, dép và dịch vụ sản xuất giấy, dép	3,98	0,84	1,28
Ngành chế biến chế tạo khác	18,81	35,69	55,17
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rom, rạ và vật liệu tết bện	0,06	0,26	0,05
Giấy và các sản phẩm từ giấy	0,06	0,23	3,21
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	0,02	0,06	0,05
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	1,72	2,57	4,77
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	0,00	0,00	0,05
Hóa chất cơ bản	0,37	0,39	0,55

Ngành/Sản phẩm	Thuế sản xuất	Thuế hàng hóa	Thuế nhập khẩu
Than cốc	0,00	0,01	0,01
Phân bón và hợp chất nitơ	0,45	0,69	0,25
Plastic và cao su tổng hợp dạng thô	0,07	0,17	0,55
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	0,14	0,25	0,15
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	0,36	0,64	2,63
Thuốc các loại; hóa dược và dược liệu	0,08	0,54	0,04
Sản phẩm từ cao su	0,26	0,52	1,38
Sản phẩm từ plastic	0,28	1,02	3,95
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	0,10	0,04	0,96
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	0,33	0,34	0,38
Xi măng các loại	1,40	0,47	0,18
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác)hầm khác)	0,89	0,19	0,96
Sản phẩm gang, sắt, thép	0,26	0,17	3,15
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	0,18	0,10	0,94
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	1,44	1,14	3,37
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	0,11	3,45	3,05
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	0,64	6,12	0,01
Sản phẩm điện tử dân dụng	0,21	2,04	1,21
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử	0,13	0,08	0,05
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	0,92	0,38	0,79
Pin và ắc quy	0,02	0,03	0,11
Dây và thiết bị dây dẫn	0,21	0,04	0,44
Thiết bị điện chiếu sáng	0,02	0,00	0,15
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	0,01	0,02	2,58
Thiết bị điện khác	0,10	0,15	2,45
Máy thông dụng	0,24	0,44	1,95
Máy chuyên dụng	0,40	0,07	0,87
Ô tô các loại	2,59	4,81	4,44
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	0,09	0,88	1,53
Tàu và thuyền	0,10	0,15	0,03
Mô tô, xe máy	0,49	1,27	1,12
Phương tiện vận tải khác còn lại	0,01	0,33	0,28

Ngành/Sản phẩm	Thuế sản xuất	Thuế hàng hóa	Thuế nhập khẩu
Giường, tủ, bàn, ghế	1,88	1,97	0,23
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi	0,09	0,29	0,37
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chính hình và phục hồi chức năng	0,10	0,05	0,04
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	0,02	0,46	5,91
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0,17	0,20	-
Sản xuất và phân phối điện	1,26	2,17	0,01
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	0,10	0,02	-
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí	0,13	0,02	-
Nước tự nhiên khai thác	0,22	0,34	-
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	0,01	0,02	-
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	0,05	0,09	-
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	0,00	0,00	-
Xây dựng	0,45	2,14	-
Nhà để ở	0,08	0,70	-
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	0,11	0,40	-
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	0,00	0,02	-
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	0,07	0,42	-
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác	0,13	0,34	-
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	0,05	0,26	-
Dịch vụ	59,74	40,45	0,23
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,08	0,14	-
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,06	0,13	-
Thương mại	3,94	-	-
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	0,14	0,09	-
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	0,06	-	-
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	0,45	0,68	-
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	1,06	-	-
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	0,01	0,04	-
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	0,10	-	-
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	0,04	0,06	-

Ngành/Sản phẩm	Thuế sản xuất	Thuế hàng hóa	Thuế nhập khẩu
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	0,00	-	-
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	2,55	0,40	-
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	0,15	0,01	-
Dịch vụ lưu trú	0,59	0,21	-
Dịch vụ ăn uống	5,40	0,35	-
Sản phẩm xuất bản	0,09	0,01	0,23
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	0,01	0,07	-
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	0,78	0,20	-
Dịch vụ viễn thông	0,21	4,24	-
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	0,06	0,90	-
Dịch vụ thông tin	0,00	0,09	-
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	16,65	1,80	-
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ;	0,10	0,90	-
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	0,31	0,83	-
Dịch vụ tài chính khác	0,17	0,10	-
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	21,61	20,14	-
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	0,02	0,09	-
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	0,03	0,25	-
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	0,16	0,86	-
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	0,34	0,38	-
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	0,00	0,15	-
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	0,02	0,06	-
Dịch vụ thú y	0,00	0,01	-
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	0,63	0,24	-
Dịch vụ lao động và việc làm	0,00	0,12	-
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	0,21	0,29	-
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	0,00	0,01	-
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	0,02	0,03	-
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	0,55	0,44	-
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	0,02	0,03	-

Ngành/Sản phẩm	Thuế sản xuất	Thuế hàng hóa	Thuế nhập khẩu
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	0,29	0,29	-
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	0,15	0,23	-
Dịch vụ y tế	0,23	0,49	-
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	0,00	0,01	-
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	0,00	0,00	-
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	0,01	0,02	-
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	0,01	0,02	-
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	1,92	4,36	-
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	0,21	0,39	-
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	0,12	0,13	-
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	0,10	0,10	-
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	0,05	0,06	-
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	0,01	0,01	-

Nguồn: SAM 2012.

2. Thu nhập và phân phối thu nhập theo các nhân tố sản xuất

Bảng 5 trình bày cơ cấu giá trị gia tăng của từng yếu tố sản xuất (vốn và lao động) theo ngành (cột 2, 3), trong đó tổng của 2 cột này theo hàng là 100%. Cột 4-8 là tỷ trọng của lao động, trong đó cột 4 là tổng số, và cột 4, 5 là tỷ trọng lao động theo thành thị và nông thôn, và cột 6, 8 là theo trình độ lao động (tiểu học, trung học cơ sở và trên cấp ba). Đóng góp của đất đai chỉ được tính toán cho các ngành nông nghiệp.

Trên tổng thể nền kinh tế, Bảng 5 cho thấy lao động là yếu tố đóng góp nhiều nhất vào giá trị gia tăng của toàn nền kinh tế (71,%), phần còn lại là vốn (28,9%). Lao động nông thôn đóng góp vào giá trị gia tăng của lao động nhiều hơn lao động thành thị (46,0% so với 25,1%). Trong khi đó, lao động tốt nghiệp cấp ba trở trên là lực lượng tạo ra nhiều giá trị gia tăng nhất trong tổng lao động (47,2%), tiếp đến là lao động tốt nghiệp trung học cơ sở (43,8%), và lao động tốt nghiệp tiểu học chiếm tỷ trọng nhỏ nhất (9%). Trong lĩnh vực nông nghiệp, lao động là yếu tố chủ lực tạo ra giá trị gia tăng của ngành (đặc biệt là các ngành trồng trọt và lâm nghiệp - trên 90%).

Bảng 5: Cơ cấu giá trị gia tăng cho các ngành trong SAM 2012 (%)

Ngành/Sản phẩm	Vốn	Lao động					
		Tổng	Theo vùng		Theo trình độ		
			Thành thị	Nông thôn	Trên cấp ba	Trung học cơ sở	Tiểu học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng	28,90	71,10	35,36	64,64	47,22	43,81	8,97
Nông lâm thủy sản	31,36	68,64	9,69	90,31	17,52	63,68	18,79
<i>Trồng trọt</i>	<i>35,33</i>	<i>64,67</i>	<i>7,32</i>	<i>92,68</i>	<i>12,13</i>	<i>67,20</i>	<i>20,68</i>
Thóc khô	36,30	63,70	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	27,27	72,73	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	47,38	52,62	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	63,81	36,19	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Mía cây tươi	1,41	98,59	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Rau, đậu các loại	24,33	75,67	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Sản phẩm hoa, cây cảnh	29,13	70,87	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	15,64	84,36	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Sản phẩm cây ăn quả	35,10	64,90	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Hạt điều khô	84,11	15,89	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Hạt hồ tiêu	71,34	28,66	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Mủ cao su khô	12,17	87,83	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Cà phê nhân	23,77	76,23	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Chè búp tươi, chè lá tươi	26,10	73,90	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	32,01	67,99	7,32	92,68	12,13	67,20	20,68
Chăn nuôi	42,65	57,35	7,78	92,22	20,96	64,18	14,86
Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	71,75	28,25	7,33	92,67	22,22	67,14	10,64
Sản phẩm chăn nuôi lợn	35,92	64,08	7,33	92,67	22,22	67,14	10,64
Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	30,65	69,35	7,33	92,67	22,22	67,14	10,64
Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	73,77	26,23	7,33	92,67	22,22	67,14	10,64
Dịch vụ nông nghiệp	9,30	90,70	9,04	90,96	17,44	55,91	26,65
Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	34,48	65,52	7,33	92,67	22,22	67,14	10,64
Lâm nghiệp	27,59	72,41	11,32	88,68	20,53	58,10	21,38
Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	8,83	91,17	7,33	92,67	22,22	67,14	10,64
Gỗ khai thác	26,90	73,10	7,33	92,67	22,22	67,14	10,64
Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	51,53	48,47	21,65	78,35	0,00	32,09	67,91
Dịch vụ lâm nghiệp	23,11	76,89	13,35	86,65	29,85	55,18	14,97
Thủy sản	19,88	80,12	11,48	88,52	16,70	65,54	17,75
Đánh bắt	14,22	85,78	7,33	92,67	22,22	67,14	10,64

Ngành/Sản phẩm	Vốn	Lao động					
		Tổng	Theo vùng		Theo trình độ		
			Thành thị	Nông thôn	Trên cấp ba	Trung học cơ sở	Tiểu học
Nuôi trồng	25,55	74,45	16,26	83,74	10,35	63,70	25,95
Công nghiệp và xây dựng	28,93	71,07	40,45	59,55	49,66	45,32	5,01
Khai khoáng	31,54	68,46	57,59	42,41	64,39	34,10	1,51
Than cứng và than non	16,30	83,70	71,53	28,47	67,08	32,92	0,00
Dầu thô khai thác	67,39	32,61	80,00	20,00	90,54	9,46	0,00
Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	11,62	88,38	80,00	20,00	90,54	9,46	0,00
Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	49,34	50,66	37,86	62,14	44,92	54,10	0,97
Đá, cát, sỏi, đất sét	32,47	67,53	24,57	75,43	27,14	68,13	4,73
Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	25,16	74,84	24,57	75,43	27,14	68,13	4,73
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	18,52	81,48	80,00	20,00	100,00	0,00	0,00
Chế biến thực phẩm	36,25	63,75	32,75	67,25	34,84	52,84	12,32
Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	18,46	81,54	36,62	63,38	38,84	48,05	13,11
Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	23,82	76,18	36,62	63,38	38,84	48,05	13,11
Rau, quả chế biến	18,33	81,67	36,62	63,38	38,84	48,05	13,11
Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	21,42	78,58	36,62	63,38	38,84	48,05	13,11
Sữa và các sản phẩm từ sữa	57,69	42,31	36,62	63,38	38,84	48,05	13,11
Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	53,66	46,34	36,62	63,38	38,84	48,05	13,11
Đường, mật	33,52	66,48	36,62	63,38	38,84	48,05	13,11
Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	31,67	68,33	36,62	63,38	38,84	48,05	13,11
Cà phê	61,01	38,99	36,62	63,38	38,84	48,05	13,11
Chè (trà)	28,15	71,85	36,62	63,38	38,84	48,05	13,11
Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế bi	34,88	65,12	36,62	63,38	38,84	48,05	13,11
Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	17,93	82,07	36,62	63,38	38,84	48,05	13,11
Rượu các loại	27,43	72,57	26,98	73,02	29,32	57,02	13,66
Bia	82,19	17,81	26,98	73,02	29,32	57,02	13,66
Đồ uống không cồn, nước khoáng	37,34	62,66	26,98	73,02	29,32	57,02	13,66
Sản phẩm thuốc lá	32,42	67,58	0,00	100,00	0,00	100,00	0,00
Dệt may và da giày	24,74	75,26	35,12	64,88	35,32	60,45	4,23
Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện	42,03	57,97	39,83	60,17	43,70	55,21	1,09
Sản phẩm dệt khác	23,62	76,38	39,83	60,17	43,70	55,21	1,09

Ngành/Sản phẩm	Vốn	Lao động					
		Tổng	Theo vùng		Theo trình độ		
			Thành thị	Nông thôn	Trên cấp ba	Trung học cơ sở	Tiểu học
Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp và	18,86	81,14	36,94	63,06	41,71	55,39	2,91
Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	23,30	76,70	30,26	69,74	25,09	67,38	7,53
Giày, dép và dịch vụ sản xuất giày, dép	15,89	84,11	30,26	69,74	25,09	67,38	7,53
Ngành chế biến chế tạo khác	35,25	64,75	40,52	59,48	61,30	35,54	3,15
Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rom, rạ và vật liệu tết bện	17,65	82,35	19,42	80,58	26,78	61,08	12,14
Giấy và các sản phẩm từ giấy	37,03	62,97	19,24	80,76	37,24	54,15	8,62
Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại	20,57	79,43	56,05	43,95	81,54	18,46	0,00
Than cốc	11,76	88,24	0,00	100,00	0,00	87,29	12,71
Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	52,28	47,72	51,13	48,87	46,63	52,93	0,44
Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	51,10	48,90	51,13	48,87	46,63	52,93	0,44
Hóa chất cơ bản	58,21	41,79	51,13	48,87	46,63	52,93	0,44
Phân bón và hợp chất nito	54,69	45,31	51,13	48,87	46,63	52,93	0,44
Plastic và cao su tổng hợp dạng thô	39,87	60,13	51,13	48,87	46,63	52,93	0,44
Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	25,17	74,83	51,13	48,87	46,63	52,93	0,44
Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	30,95	69,05	51,13	48,87	46,63	52,93	0,44
Thuốc các loại; hóa dược và dược liệu	28,95	71,05	58,47	41,53	83,86	13,30	2,84
Sản phẩm từ cao su	48,36	51,64	32,14	67,86	52,69	46,82	0,49
Sản phẩm từ plastic	32,59	67,41	32,14	67,86	52,69	46,82	0,49
Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	60,06	39,94	30,56	69,44	40,83	51,96	7,21
Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	26,34	73,66	30,56	69,44	40,83	51,96	7,21
Xi măng các loại	51,73	48,27	30,56	69,44	40,83	51,96	7,21
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác)	31,77	68,23	30,56	69,44	40,83	51,96	7,21
Sản phẩm gang, sắt, thép	50,13	49,87	44,47	55,53	51,63	35,72	12,65
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	48,09	51,91	44,47	55,53	51,63	35,72	12,65
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	30,38	69,62	35,93	64,07	51,67	47,85	0,48
Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	32,81	67,19	23,74	76,26	64,64	35,36	0,00

Ngành/Sản phẩm	Vốn	Lao động					
		Tổng	Theo vùng		Theo trình độ		
			Thành thị	Nông thôn	Trên cấp ba	Trung học cơ sở	Tiểu học
Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	82,65	17,35	48,68	51,32	70,76	29,24	0,00
Sản phẩm điện tử dân dụng	45,33	54,67	48,68	51,32	70,76	29,24	0,00
Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử	30,13	69,87	48,68	51,32	70,76	29,24	0,00
Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	25,71	74,29	39,16	60,84	83,68	16,32	0,00
Pin và ắc quy	29,97	70,03	39,16	60,84	83,68	16,32	0,00
Dây và thiết bị dây dẫn	24,08	75,92	39,16	60,84	83,68	16,32	0,00
Thiết bị điện chiếu sáng	11,18	88,82	39,16	60,84	83,68	16,32	0,00
Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	18,91	81,09	39,16	60,84	83,68	16,32	0,00
Thiết bị điện khác	31,60	68,40	39,16	60,84	83,68	16,32	0,00
Máy thông dụng	20,15	79,85	39,16	60,84	83,68	16,32	0,00
Máy chuyên dụng	28,23	71,77	39,16	60,84	83,68	16,32	0,00
Ô tô các loại	43,46	56,54	27,64	72,36	83,21	14,90	1,90
Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)	28,30	71,70	32,10	67,90	76,26	23,74	0,00
Tàu và thuyền	19,51	80,49	27,64	72,36	83,21	14,90	1,90
Mô tô, xe máy	34,48	65,52	27,64	72,36	83,21	14,90	1,90
Phương tiện vận tải khác còn lại	5,04	94,96	25,28	74,72	86,89	10,21	2,90
Giường, tủ, bàn, ghế	16,76	83,24	25,54	74,46	27,79	64,05	8,16
Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi	12,40	87,60	41,99	58,01	36,60	52,41	10,99
Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	42,99	57,01	41,99	58,01	36,60	52,41	10,99
Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	17,08	82,92	41,99	58,01	36,60	52,41	10,99
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	11,48	88,52	51,54	48,46	63,81	36,19	0,00
Sản xuất và phân phối điện	74,95	25,05	62,43	37,57	92,98	4,92	2,10
Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	83,62	16,38	62,43	37,57	92,98	4,92	2,10
Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí	41,03	58,97	67,55	32,45	86,87	13,13	0,00
Nước tự nhiên khai thác	53,41	46,59	67,55	32,45	86,87	13,13	0,00
Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	29,56	70,44	57,45	42,55	100,00	0,00	0,00

Ngành/Sản phẩm	Vốn	Lao động					
		Tổng	Theo vùng		Theo trình độ		
			Thành thị	Nông thôn	Trên cấp ba	Trung học cơ sở	Tiểu học
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	20,80	79,20	56,88	43,12	58,23	39,09	2,68
Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	39,41	60,59	80,00	20,00	31,19	68,81	0,00
Xây dựng	16,88	83,12	37,01	62,99	52,82	42,73	4,46
Nhà ở	15,19	84,81	22,54	77,46	20,72	68,44	10,84
Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	12,29	87,71	22,54	77,46	20,72	68,44	10,84
Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	16,88	83,12	44,67	55,33	69,97	28,97	1,06
Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	16,32	83,68	44,67	55,33	69,97	28,97	1,06
Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác	21,05	78,95	44,70	55,30	71,95	27,25	0,80
Dịch vụ xây dựng chuyên dụng	19,54	80,46	44,64	55,36	67,31	31,29	1,40
Dịch vụ	26,41	73,59	54,38	45,62	72,57	23,81	3,62
Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17,03	82,97	47,27	52,73	52,13	42,27	5,61
Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14,73	85,27	47,27	52,73	52,13	42,27	5,61
Thương mại	32,71	67,29	42,75	57,25	40,06	51,52	8,43
Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	11,80	88,20	45,86	54,14	40,73	53,06	6,20
Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	88,24	11,76	45,86	54,14	40,73	53,06	6,20
Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	25,89	74,11	45,86	54,14	40,73	53,06	6,20
Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống	32,16	67,84	45,54	54,46	36,84	56,92	6,24
Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	35,86	64,14	45,86	54,14	40,73	53,06	6,20
Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy	47,66	52,34	40,39	59,61	54,78	37,42	7,80
Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	52,44	47,56	45,86	54,14	40,73	53,06	6,20
Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không	52,39	47,61	72,57	27,43	98,33	1,67	0,00
Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	40,15	59,85	69,43	30,57	78,39	18,43	3,18
Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	24,79	75,21	47,19	52,81	93,13	6,87	0,00
Dịch vụ lưu trú	38,98	61,02	66,56	33,44	74,20	22,02	3,78
Dịch vụ ăn uống	26,86	73,14	51,60	48,40	28,38	58,05	13,57
Sản phẩm xuất bản	10,45	89,55	79,33	20,67	99,40	0,60	0,00

Ngành/Sản phẩm	Vốn	Lao động					
		Tổng	Theo vùng		Theo trình độ		
			Thành thị	Nông thôn	Trên cấp ba	Trung học cơ sở	Tiểu học
Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	16,63	83,37	37,59	62,41	100,00	0,00	0,00
Dịch vụ phát thanh, truyền hình	36,39	63,61	21,12	78,88	86,72	13,28	0,00
Dịch vụ viễn thông	56,92	43,08	58,61	41,39	80,80	19,20	0,00
Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	17,20	82,80	74,81	25,19	98,77	0,54	0,69
Dịch vụ thông tin	21,79	78,21	76,65	23,35	70,37	29,63	0,00
Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	32,93	67,07	65,96	34,04	95,87	4,13	0,00
Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ;	41,73	58,27	72,16	27,84	95,00	5,00	0,00
Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	14,61	85,39	72,16	27,84	95,00	5,00	0,00
Dịch vụ tài chính khác	43,75	56,25	29,83	70,17	100,00	0,00	0,00
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	68,94	31,06	69,07	30,93	54,70	43,68	1,63
Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	3,67	96,33	75,81	24,19	100,00	0,00	0,00
Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	2,15	97,85	39,95	60,05	100,00	0,00	0,00
Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	11,38	88,62	51,57	48,43	95,99	3,14	0,87
Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	21,01	78,99	80,00	20,00	100,00	0,00	0,00
Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	2,73	97,27	78,41	21,59	96,67	3,33	0,00
Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	16,20	83,80	61,49	38,51	99,42	0,58	0,00
Dịch vụ thú y	6,15	93,85	0,00	100,00	40,24	43,76	16,00
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	25,39	74,61	56,51	43,49	47,18	52,07	0,75
Dịch vụ lao động và việc làm	4,42	95,58	39,27	60,73	88,46	11,54	0,00
Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá	52,65	47,35	56,03	43,97	92,05	7,95	0,00
Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	2,64	97,36	66,56	33,44	42,50	48,47	9,03
Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	10,98	89,02	71,70	28,30	86,95	13,05	0,00
Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	5,01	94,99	63,53	36,47	93,87	4,72	1,41

Ngành/Sản phẩm	Vốn	Lao động					
		Tổng	Theo vùng		Theo trình độ		
			Thành thị	Nông thôn	Trên cấp ba	Trung học cơ sở	Tiểu học
Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	25,86	74,14	54,24	45,76	91,95	7,54	0,52
Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)	31,74	68,26	46,48	53,52	94,77	4,94	0,28
Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	18,27	81,73	46,48	53,52	94,77	4,94	0,28
Dịch vụ y tế	15,30	84,70	56,27	43,73	93,45	6,22	0,34
Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung	14,79	85,21	50,04	49,96	81,17	18,83	0,00
Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	19,15	80,85	59,10	40,90	73,88	26,12	0,00
Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	18,68	81,32	58,77	41,23	57,77	42,23	0,00
Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	29,38	70,62	61,69	38,31	61,87	38,13	0,00
Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc	72,23	27,77	30,66	69,34	9,20	48,49	42,32
Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí	24,82	75,18	68,11	31,89	65,12	26,98	7,90
Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	23,69	76,31	48,58	51,42	87,73	12,27	0,00
Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	21,62	78,38	33,52	66,48	45,44	52,14	2,42
Dịch vụ phục vụ cá nhân khác	11,12	88,88	46,60	53,40	26,80	66,51	6,69
Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	5,49	94,51	45,23	54,77	11,82	54,48	33,70

Nguồn: SAM 2012.

Bảng 6 giới thiệu cơ cấu thu nhập của hộ gia đình theo các nhân tố sản xuất trong SAM 2012. Theo đó, lao động vẫn là nguồn thu nhập chính của hộ gia đình, tiếp đến là vốn. Xét trên tổng thể nền kinh tế, lao động đóng góp 80,5% tổng thu nhập của các hộ gia đình, trong khi tỷ lệ từ vốn 19,5%.

Lao động nông thôn và những người có kỹ năng cao hơn (trên cấp ba, cả khu vực nông thôn và thành thị) được tạo ra phần lớn nhất của thu nhập cho các hộ gia đình (tương ứng 59,9% và 50,9%). Đối với hộ gia đình ở thành thị, tỷ lệ đóng góp của vốn vào tổng thu nhập có cao hơn so với mức trung bình của toàn nền kinh tế (22,9%). Lao động có trình độ học vấn cao cũng là đối tượng tạo ra nhiều thu nhập nhất cho các hộ gia đình thành thị (70,3%). Những tỷ lệ này của các hộ gia đình thành thị phi nông nghiệp cũng cao hơn so với hộ gia đình thành thị nông nghiệp

Tại các khu vực nông thôn, tỷ trọng thu nhập từ vốn trong tổng thu nhập là 16,9%, thấp hơn đáng kể so với các hộ gia đình thành thị, ở mức 83,0%. Tỷ trọng thu nhập từ vốn của các hộ gia đình phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn không quá khác biệt so với các hộ gia đình nông nghiệp (tương ứng 10,6% và 18,6%). Lao động có mức tay nghề trung bình tạo ra nhiều thu nhập nhất cho hộ gia đình tại nông thôn (52,1%).

Bảng 6: Cơ cấu thu nhập của hộ gia đình trong SAM 2012 (%)

Hộ	Vốn	Lao động					
		Tổng	Theo vùng		Theo trình độ		
			Thành thị	Nông thôn	Trên cấp ba	Trung học cơ sở	Tiểu học
Tổng	19,48	80,52	40,03	59,97	50,91	41,68	7,41
Thành thị	22,94	77,06	100,00		70,37	25,98	3,63
<i>Nông nghiệp</i>	29,98	70,02	100,00		33,78	55,60	10,63
<i>Phi nông nghiệp</i>	21,59	78,41	100,00		76,64	20,92	2,45
Nông thôn	16,99	83,01		100,00	37,90	52,15	9,94
<i>Nông nghiệp</i>	18,6	81,41		100,00	33,26	56,47	10,27
<i>Phi nông nghiệp</i>	10,69	89,31		100,00	54,56	36,69	8,74

Nguồn: SAM 2012

3. Cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình

Bảng 7 trình bày cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình trong SAM 2012. Theo đó, xét trên tổng thể nền kinh tế, 39,3% tổng thu nhập của hộ gia đình được chi cho thực phẩm, trong khi chi cho các hàng hóa phi thực phẩm khác là 60,7%. Xu hướng tiêu dùng thực phẩm tại các hộ gia đình nông thôn cao hơn chút ít so với tại thành thị. Tỷ trọng tiêu dùng thực phẩm của các hộ gia đình nông nghiệp là cao hơn so với các hộ phi nông nghiệp tại cả hai khu vực thành thị và nông thôn, và nhiều hơn hoặc ít hơn như khu vực nông thôn.

Bảng 7: Cơ cấu tiêu dùng của hộ gia đình trong SAM 2012 (%)

Nhóm hộ		Thực phẩm	Phi thực phẩm	Tổng	
Tổng		39,3	60,7	100	
Thành thị	<i>Nông nghiệp</i>	Nhóm 1	47,6	52,4	100
		Nhóm 2	45,5	54,5	100
		Nhóm 3	39,3	60,7	100
		Nhóm 4	37,9	62,1	100
		Nhóm 5	39,6	60,4	100
	<i>Phi nông nghiệp</i>	Nhóm 1	56,5	43,5	100
		Nhóm 2	46,6	53,4	100
		Nhóm 3	43,2	56,8	100
		Nhóm 4	39,5	60,5	100
		Nhóm 5	35,2	64,8	100
Nông thôn	<i>Nông nghiệp</i>	Nhóm 1	51,6	48,4	100
		Nhóm 2	44,1	55,9	100
		Nhóm 3	42,7	57,3	100
		Nhóm 4	37,0	63,0	100
		Nhóm 5	33,0	67,0	100
	<i>Phi nông nghiệp</i>	Nhóm 1	54,1	45,9	100
		Nhóm 2	47,0	53,0	100
		Nhóm 3	44,4	55,6	100
		Nhóm 4	43,0	57,0	100
		Nhóm 5	36,0	64,0	100

Nguồn: SAM 2012

Kết luận

Bảng SAM Việt Nam năm 2012 đã được xây dựng dựa trên việc tổng hợp các thông tin về nền kinh tế Việt Nam năm 2012 từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm Bảng nguồn và sử dụng (SUT), thu - chi Ngân sách nhà nước, cán cân thanh toán quốc tế và điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2012. Các dữ liệu trong SUT 2012 được xây dựng dựa trên kết quả Điều tra đầu vào đầu ra (Input – Output) năm 2012 cho Việt Nam, nó phản ánh cơ cấu kinh tế gần đây nhất của nền kinh tế Việt Nam. So với các bảng SAM gần đây, bên cạnh việc cập nhật các thông tin về nền kinh tế cơ cấu năm 2012, SAM 2012 có mức độ phân tách cho hầu hết các ngành sản xuất và hàng hóa tương ứng với bảng phân tách trong SUT, 164 ngành và hàng hóa. Do đó SAM 2012 sẽ cung cấp thông tin hữu ích cho việc phân tích ở phạm vi rộng hơn cho các nhà kinh tế.

SAM 2012 phản ánh cấu trúc gần đây nhất của nền kinh tế so với SAM trước đây, đặc biệt là khi sử dụng so sánh với SAM của các năm trước có thể phân tích được việc chuyển đổi cơ cấu của nền kinh tế trong thập kỷ qua⁵.

Nhóm tác giả hy vọng bảng SAM 2012 sẽ là một bộ số liệu tham khảo hữu ích cho việc nghiên cứu, phân tích chính sách tại Việt Nam./.

⁵ Xem bài báo “Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ở Việt Nam trong những năm 2000”, được công bố tại địa chỉ <http://www.wider.unu.edu/publication/growth-and-structural-transformation-viet-nam-during-2000s>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2015). *Ngân sách Việt Nam năm 2012*.
2. CIEM và NIAS (2004). *Ma trận hạch toán xã hội 2000*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. CIEM và UNU -WIDER (2014). *Ma trận hạch toán xã hội (SAM) 2011. Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội*.
4. Dương Mạnh Hùng (2015). *Bảng Cân đối liên ngành của Việt nam năm 2012*
5. Ngân hàng Nhà nước (2012). *Báo cáo thường niên năm 2012*. Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
6. Tổng cục Thống kê (2013). *Niên giám thống kê 2012*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
7. Tổng cục Thống kê (2015). *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2012*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
8. Channing Arndt, Andres Garcia, Hoang Ha Pham, Simon McCoy, Finn Tarp and James Thurlow (2010). *A 2007 Social Accounting Matrix for Vietnam*.
9. Pyatt, G. and J. Round (1985). *Social Accounting Matrix: A Basis for Planning*. World Bank, Washington, D.C.
10. Robinson, S., A. Cattaneo, and M. El-Said (2001). Updating and estimating a Social Accounting Matrix using cross entropy methods. *Economic Systems Research*, 13(1): 47-64.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 - Tương thích giữa các loại thuế trong SAM 2012 và thu ngân sách nhà nước

STT	Các loại thuế trong SAM 2012	Tương ứng với các loại thu ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính
1	Thuế sản xuất	Thuế tài nguyên, thuế môn bài (lấy từ SUT 2012)
2	Thuế hàng hóa	Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa và dịch vụ trong nước (lấy từ SUT 2012)
3	Thuế nhập khẩu	Thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu (lấy từ SUT 2012)
4	Thuế nhân tố sản xuất	- Thuế chuyển quyền sử dụng đất - Thuế sử dụng đất nông nghiệp, lệ phí trước bạ, thu khác
5	Thuế trực thu	- Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế khác của doanh nghiệp - Thuế thu nhập cá nhân và Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Nguồn: Các tác giả

Phụ lục 2 – Mã của SAM 2012

STT	Mã hoạt động	Mã hàng hóa	Tên ngành/hàng hóa
1	a_001	c_001	Thóc khô
2	a_002	c_002	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác
3	a_003	c_003	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột
4	a_004	c_004	Sản phẩm cây có hạt chứa dầu
5	a_005	c_005	Mía cây tươi
6	a_006	c_006	Rau, đậu các loại
7	a_007	c_007	Sản phẩm hoa, cây cảnh
8	a_008	c_008	Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại
9	a_009	c_009	Sản phẩm cây ăn quả
10	a_010	c_010	Hạt điều khô
11	a_011	c_011	Hạt hồ tiêu
12	a_012	c_012	Mủ cao su khô
13	a_013	c_013	Cà phê nhân
14	a_014	c_014	Chè búp tươi, chè lá tươi
15	a_015	c_015	Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại
16	a_016	c_016	Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò
17	a_017	c_017	Sản phẩm chăn nuôi lợn
18	a_018	c_018	Sản phẩm chăn nuôi gia cầm
19	a_019	c_019	Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại
20	a_020	c_020	Dịch vụ nông nghiệp

STT	Mã hoạt động	Mã hàng hóa	Tên ngành/hàng hóa
21	a_021	c_021	Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu
22	a_022	c_022	Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng
23	a_023	c_023	Gỗ khai thác
24	a_024	c_024	Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng
25	a_025	c_025	Dịch vụ lâm nghiệp
26	a_026	c_026	Sản phẩm thủy sản khai thác
27	a_027	c_027	Sản phẩm thủy sản nuôi trồng
28	a_028	c_028	Than cứng và than non
29	a_029	c_029	Dầu thô khai thác
30	a_030	c_030	Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng
31	a_031	c_031	Quặng kim loại và tinh quặng kim loại
32	a_032	c_032	Đá, cát, sỏi, đất sét
33	a_033	c_033	Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu
34	a_034	c_034	Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng
35	a_035	c_035	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
36	a_036	c_036	Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản
37	a_037	c_037	Rau, quả chế biến
38	a_038	c_038	Dầu, mỡ động, thực vật chế biến
39	a_039	c_039	Sữa và các sản phẩm từ sữa
40	a_040	c_040	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột
41	a_041	c_041	Đường, mật
42	a_042	c_042	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột
43	a_043	c_043	Cà phê
44	a_044	c_044	Chè (trà)
45	a_045	c_045	Các loại thực phẩm khác còn lại (mi ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế bi
46	a_046	c_046	Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
47	a_047	c_047	Rượu các loại
48	a_048	c_048	Bia
49	a_049	c_049	Đồ uống không cồn, nước khoáng
50	a_050	c_050	Sản phẩm thuốc lá
51	a_051	c_051	Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện
52	a_052	c_052	Sản phẩm dệt khác
53	a_053	c_053	Trang phục các loại bao gồm trang phục bằng vải dệt thoi, dệt kim, đan móc, da thuộc, da tổng hợp và
54	a_054	c_054	Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan
55	a_055	c_055	Giày, dép và dịch vụ sản xuất giày, dép
56	a_056	c_056	Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (từ giường, tủ, bàn, ghế); từ rom, rạ và vật liệu tết bện
57	a_057	c_057	Giấy và các sản phẩm từ giấy
58	a_058	c_058	Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại
59	a_059	c_059	Than cốc

STT	Mã hoạt động	Mã hàng hóa	Tên ngành/hàng hóa
60	a_060	c_060	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn
61	a_061	c_061	Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại
62	a_062	c_062	Hóa chất cơ bản
63	a_063	c_063	Phân bón và hợp chất nitơ
64	a_064	c_064	Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
65	a_065	c_065	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp
66	a_066	c_066	Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo
67	a_067	c_067	Thuốc các loại; hóa dược và dược liệu
68	a_068	c_068	Sản phẩm từ cao su
69	a_069	c_069	Sản phẩm từ plastic
70	a_070	c_070	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
71	a_071	c_071	Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung
72	a_072	c_072	Xi măng các loại
73	a_073	c_073	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác)
74	a_074	c_074	Sản phẩm gang, sắt, thép
75	a_075	c_075	Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại
76	a_076	c_076	Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
77	a_077	c_077	Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính
78	a_078	c_078	Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)
79	a_079	c_079	Sản phẩm điện tử dân dụng
80	a_080	c_080	Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử
81	a_081	c_081	Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
82	a_082	c_082	Pin và ắc quy
83	a_083	c_083	Dây và thiết bị dây dẫn
84	a_084	c_084	Thiết bị điện chiếu sáng
85	a_085	c_085	Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)
86	a_086	c_086	Thiết bị điện khác
87	a_087	c_087	Máy thông dụng
88	a_088	c_088	Máy chuyên dụng
89	a_089	c_089	Ô tô các loại
90	a_090	c_090	Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)
91	a_091	c_091	Tàu và thuyền
92	a_092	c_092	Mô tô, xe máy
93	a_093	c_093	Phương tiện vận tải khác còn lại
94	a_094	c_094	Giường, tủ, bàn, ghế

STT	Mã hoạt động	Mã hàng hóa	Tên ngành/hàng hóa
95	a_095	c_095	Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi
96	a_096	c_096	Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
97	a_097	c_097	Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu
98	a_098	c_098	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
99	a_099	c_099	Sản xuất và phân phối điện
100	a_100	c_100	Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống
101	a_101	c_101	Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí
102	a_102	c_102	Nước tự nhiên khai thác
103	a_103	c_103	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải
104	a_104	c_104	Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu
105	a_105	c_105	Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
106	a_106	c_106	Nhà để ở
107	a_107	c_107	Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà
108	a_108	c_108	Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt
109	a_109	c_109	Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ
110	a_110	c_110	Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác
111	a_111	c_111	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng
112	a_112	c_112	Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
113	a_113	c_113	Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
114	a_114	c_114	Thương mại
115	a_115	c_115	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt
116	a_116	c_116	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt
117	a_117	c_117	Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác
118	a_118	c_118	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống
119	a_119	c_119	Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy
120	a_120	c_120	Dịch vụ vận tải hàng hoá đường thủy
121	a_121	c_121	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không
122	a_122	c_122	Dịch vụ vận tải hàng hoá hàng không
123	a_123	c_123	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải
124	a_124	c_124	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát
125	a_125	c_125	Dịch vụ lưu trú
126	a_126	c_126	Dịch vụ ăn uống
127	a_127	c_127	Sản phẩm xuất bản
128	a_128	c_128	Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc
129	a_129	c_129	Dịch vụ phát thanh, truyền hình

STT	Mã hoạt động	Mã hàng hóa	Tên ngành/hàng hóa
130	a_130	c_130	Dịch vụ viễn thông
131	a_131	c_131	Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
132	a_132	c_132	Dịch vụ thông tin
133	a_133	c_133	Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
134	a_134	c_134	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ;
135	a_135	c_135	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ
136	a_136	c_136	Dịch vụ tài chính khác
137	a_137	c_137	Dịch vụ kinh doanh bất động sản
138	a_138	c_138	Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán
139	a_139	c_139	Dịch vụ của trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý
140	a_140	c_140	Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật
141	a_141	c_141	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển
142	a_142	c_142	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường
143	a_143	c_143	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
144	a_144	c_144	Dịch vụ thú y
145	a_145	c_145	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình
146	a_146	c_146	Dịch vụ lao động và việc làm
147	a_147	c_147	Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá
148	a_148	c_148	Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn
149	a_149	c_149	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
150	a_150	c_150	Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
151	a_151	c_151	Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - XH, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc
152	a_152	c_152	Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)
153	a_153	c_153	Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học
154	a_154	c_154	Dịch vụ y tế
155	a_155	c_155	Dịch vụ chăm sóc, điều dưỡng tập trung
156	a_156	c_156	Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung
157	a_157	c_157	Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí
158	a_158	c_158	Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác
159	a_159	c_159	Dịch vụ xổ số, cá cược và đánh bạc
160	a_160	c_160	Dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí
161	a_161	c_161	Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác
162	a_162	c_162	Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình
163	a_163	c_163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác
164	a_164	c_164	Dịch vụ làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình

Nguồn: các tác giả

STT	Mã	Giải thích mã
1	flab	Lao động
2	fcap	Vốn
3	flnd	Đất đai
4	ent	Doanh nghiệp
5	hhd	Hộ gia đình
6	gov	Chính phủ
7	atax	Thuế sản xuất
8	ftax	Thuế nhân tố
9	dtax	Thuế trực thu
10	mtax	Thuế nhập khẩu
11	stax	Thuế hàng hóa
12	s-i	Tiết kiệm - đầu tư
13	dstk	Thay đổi tồn kho
14	row	Nước ngoài
15	total	Tổng

Nguồn: các tác giả

Phụ lục 3 - Tương thích các số liệu hàng hóa và ngành bị thiếu trong⁶ VHLSS 2012

Mã hàng hóa thiếu trong SUT	Tên hàng hóa tương ứng trong SUT	Mã hàng hóa thay thế hàng hóa bị thiếu	Tên hàng hóa thay thế tương ứng trong SUT
5	Mía cây tươi	9	Sản phẩm cây ăn quả
10	Hạt điều khô	9	Sản phẩm cây ăn quả
11	Hạt hồ tiêu	9	Sản phẩm cây ăn quả
15	Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	8	Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại
22	Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	15	Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại
23	Gỗ khai thác	56	Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rom, rạ và vật liệu tết bện
24	Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	56	Sản phẩm chế biến từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); từ rom, rạ và vật liệu tết bện
31	Quặng kim loại và tinh quặng kim loại	28	Than cứng và than non
32	Đá, cát, sỏi, đất sét	28	Than cứng và than non
33	Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	28	Than cứng và than non

⁶ Hàng hóa dành cho chi tiêu hộ gia đình theo loại hộ gia đình, hoạt động thu nhập tiền lương theo loại lao động.

Mã hàng hóa thiếu trong SUT	Tên hàng hóa tương ứng trong SUT	Mã hàng hóa thay thế hàng hóa bị thiếu	Tên hàng hóa thay thế tương ứng trong SUT
37	Rau, quả chế biến	38	Dầu, mỡ động, thực vật chế biến
54	Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan	55	Giấy, dép và dịch vụ sản xuất giấy, dép
62	Hóa chất cơ bản	66	Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo
63	Phân bón và hợp chất nitơ	66	Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo
64	Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	66	Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo
65	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	66	Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo
68	Sản phẩm từ cao su	69	Sản phẩm từ plastic
71	Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	107	Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà
72	Xi măng các loại	107	Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà
73	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác)	107	Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà
74	Sản phẩm gang, sắt, thép	107	Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà
76	Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97	Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu
80	Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử	79	Sản phẩm điện tử dân dụng
83	Dây và thiết bị dây dẫn	79	Sản phẩm điện tử dân dụng
86	Thiết bị điện khác	79	Sản phẩm điện tử dân dụng
87	Máy thông dụng	79	Sản phẩm điện tử dân dụng
88	Máy chuyên dụng	79	Sản phẩm điện tử dân dụng
95	Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi	97	Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu
96	Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	97	Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu

Mã hàng hóa thiếu trong SUT	Tên hàng hóa tương ứng trong SUT	Mã hàng hóa thay thế hàng hóa bị thiếu	Tên hàng hóa thay thế tương ứng trong SUT
98	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	113	Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
102	Nước tự nhiên khai thác	101	Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí
103	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	104	Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu
105	Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	104	Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu
112	Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
115	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	117	Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác
119	Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	117	Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác
121	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	117	Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác
123	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải	117	Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác
125	Dịch vụ lưu trú	126	Dịch vụ ăn uống
127	Sản phẩm xuất bản	58	Dịch vụ in, sao chép bản ghi các loại
129	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	130	Dịch vụ viễn thông
132	Dịch vụ thông tin	130	Dịch vụ viễn thông
133	Dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	136	Dịch vụ tài chính khác
134	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ;	136	Dịch vụ tài chính khác
137	Dịch vụ kinh doanh bất động sản	163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác
138	Dịch vụ pháp lý, kế toán và kiểm toán	163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác
139	Dịch vụ cửa trụ sở văn phòng; dịch vụ tư vấn quản lý	163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác

Mã hàng hóa thiếu trong SUT	Tên hàng hóa tương ứng trong SUT	Mã hàng hóa thay thế hàng hóa bị thiếu	Tên hàng hóa thay thế tương ứng trong SUT
140	Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác
141	Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển	163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác
142	Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường	163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác
143	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác
144	Dịch vụ thú y	163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác
145	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác
146	Dịch vụ lao động và việc làm	163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác
148	Dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn	150	Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
149	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	150	Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
151	Dịch vụ của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - XH, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	150	Dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
156	Dịch vụ trợ giúp xã hội không tập trung	163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác
161	Dịch vụ của các hiệp hội, tổ chức khác	163	Dịch vụ phục vụ cá nhân khác
162	Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	113	Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

Nguồn: các tác giả

Mã ngành thiếu trong SUT	Tên ngành tương ứng trong SUT	Mã ngành thay thế ngành bị thiếu	Tên ngành thay thế tương ứng trong SUT
2	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	1	Thóc khô
3	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	1	Thóc khô
4	Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	1	Thóc khô
5	Mía cây tươi	1	Thóc khô

Mã ngành thiếu trong SUT	Tên ngành tương ứng trong SUT	Mã ngành thay thế ngành bị thiếu	Tên ngành thay thế tương ứng trong SUT
6	Rau, đậu các loại	1	Thóc khô
7	Sản phẩm hoa, cây cảnh	1	Thóc khô
8	Sản phẩm cây hàng năm khác còn lại	1	Thóc khô
9	Sản phẩm cây ăn quả	1	Thóc khô
10	Hạt điều khô	1	Thóc khô
11	Hạt hồ tiêu	1	Thóc khô
12	Mủ cao su khô	1	Thóc khô
13	Cà phê nhân	1	Thóc khô
14	Chè búp tươi, chè lá tươi	1	Thóc khô
15	Sản phẩm cây lâu năm khác còn lại	1	Thóc khô
16	Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò	1	Thóc khô
18	Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	17	Sản phẩm chăn nuôi lợn
19	Sản phẩm chăn nuôi khác còn lại	17	Sản phẩm chăn nuôi lợn
20	Dịch vụ nông nghiệp	17	Sản phẩm chăn nuôi lợn
21	Các sản phẩm nông nghiệp khác chưa được phân vào đâu	17	Sản phẩm chăn nuôi lợn
22	Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	17	Sản phẩm chăn nuôi lợn
23	Gỗ khai thác	17	Sản phẩm chăn nuôi lợn
24	Sản phẩm lâm sản khai thác khác; sản phẩm thu nhặt từ rừng	17	Sản phẩm chăn nuôi lợn
25	Dịch vụ lâm nghiệp	17	Sản phẩm chăn nuôi lợn
26	Sản phẩm thủy sản khai thác	17	Sản phẩm chăn nuôi lợn
27	Sản phẩm thủy sản nuôi trồng	17	Sản phẩm chăn nuôi lợn
29	Dầu thô khai thác	28	Than cứng và than non
30	Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng	28	Than cứng và than non
33	Sản phẩm khai khoáng chưa được phân vào đâu	32	Đá, cát, sỏi, đất sét
34	Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	32	Đá, cát, sỏi, đất sét
36	Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	35	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

Mã ngành thiếu trong SUT	Tên ngành tương ứng trong SUT	Mã ngành thay thế ngành bị thiếu	Tên ngành thay thế tương ứng trong SUT
37	Rau, quả chế biến	35	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
38	Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	35	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
39	Sữa và các sản phẩm từ sữa	35	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
40	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	35	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
41	Đường, mật	35	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
42	Cacao, sôcôla và mứt kẹo; các sản phẩm bánh từ bột	35	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
43	Cà phê	35	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
44	Chè (trà)	35	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
45	Các loại thực phẩm khác còn lại (mì ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; các món ăn, thức ăn chế bi	35	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
46	Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	35	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
48	Bia	47	Rượu các loại
49	Đồ uống không cồn, nước khoáng	47	Rượu các loại
52	Sản phẩm dệt khác	51	Sợi, vải dệt thoi sản phẩm dệt hoàn thiện
55	Giày, dép và dịch vụ sản xuất giày, dép	54	Da, lông thú và các sản phẩm có liên quan
60	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn	62	Hóa chất cơ bản
61	Sản phẩm chế biến từ dầu mỏ còn lại	62	Hóa chất cơ bản
63	Phân bón và hợp chất nitơ	62	Hóa chất cơ bản
64	Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	62	Hóa chất cơ bản
65	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	62	Hóa chất cơ bản

Mã ngành thiếu trong SUT	Tên ngành tương ứng trong SUT	Mã ngành thay thế ngành bị thiếu	Tên ngành thay thế tương ứng trong SUT
66	Sản phẩm hóa chất khác; sợi nhân tạo	62	Hóa chất cơ bản
68	Sản phẩm từ cao su	69	Sản phẩm từ plastic
70	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	71	Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung
72	Xi măng các loại	71	Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung
73	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (trừ xi măng; gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm khác)	71	Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung
75	Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý và dịch vụ đúc kim loại	74	Sản phẩm gang, sắt, thép
78	Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem)	79	Sản phẩm điện tử dân dụng
80	Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; đồng hồ; thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử	79	Sản phẩm điện tử dân dụng
81	Mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	79	Sản phẩm điện tử dân dụng
82	Pin và ắc quy	79	Sản phẩm điện tử dân dụng
83	Dây và thiết bị dây dẫn	79	Sản phẩm điện tử dân dụng
84	Thiết bị điện chiếu sáng	79	Sản phẩm điện tử dân dụng
85	Đồ điện dân dụng (tủ lạnh gia đình, máy rửa bát, máy giặt, máy hút bụi, ...)	79	Sản phẩm điện tử dân dụng
87	Máy thông dụng	86	Thiết bị điện khác
88	Máy chuyên dụng	86	Thiết bị điện khác
89	Ô tô các loại	90	Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)
91	Tàu và thuyền	90	Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)
92	Mô tô, xe máy	90	Xe có động cơ còn lại (trừ ô tô các loại)
95	Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan; nhạc cụ; dụng cụ thể dục, thể thao; đồ chơi	97	Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu

Mã ngành thiếu trong SUT	Tên ngành tương ứng trong SUT	Mã ngành thay thế ngành bị thiếu	Tên ngành thay thế tương ứng trong SUT
96	Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	97	Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu
100	Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	99	Sản xuất và phân phối điện
101	Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí	102	Nước tự nhiên khai thác
103	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	104	Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu
107	Nhà các loại còn lại và dịch vụ xây dựng nhà	106	Nhà để ở
108	Đường sắt, dịch vụ xây dựng đường sắt	110	Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác
109	Công trình đường bộ, dịch vụ xây dựng đường bộ	110	Công trình công ích và dịch vụ xây dựng công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác
112	Dịch vụ bán ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113	Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
115	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	118	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống
116	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	118	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống
117	Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	118	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống
119	Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy	118	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống
121	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	118	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống
135	Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm phi nhân thọ	134	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm nhân thọ;
153	Dịch vụ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học	152	Giáo dục và đào tạo (trừ đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học)

Nguồn: các tác giả

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

**MA TRẬN HẠCH TOÁN XÃ HỘI (SAM)
VIỆT NAM NĂM 2012**

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. ĐẶNG THỊ THU HOÀI

Nhóm Biên soạn:
GS. FINN TARP
THS. DIRK VAN SEVENTER
TS. ĐẶNG THỊ THU HOÀI
TS. HỒ CÔNG HÒA
THS. TRẦN TRUNG HIẾU

Sửa bản in:
NGUYỄN KIM THANH

Trình bày bìa:
UNU-WIDER

In 650 cuốn, khổ 16x24 cm
Giấy phép xuất bản số: 3989-2016/CXBIPH/1-215/TC
Quyết định xuất bản số: 160/QĐ-NXBTC
Mã ISBN: 978-604-79-1519-4
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2016.

SÁCH THAM KHẢO

